

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA –
RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
Số: 392 / HABECO-VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức: **Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội (HABECO)**

- Mã chứng khoán: BHN

- Địa chỉ trụ sở chính: 183 Hoàng Hoa Thám, phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại: 024.38453843 Fax: 024.37223784

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Bùi Trường Thắng**

- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc – Người được ủy quyền công bố thông tin

- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Nội dung thông tin công bố:

Ngày 18/4/2019, HABECO đã phát hành Báo cáo thường niên năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 18/4/2019 tại đường dẫn: <http://www.habeco.com.vn/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Vth, VP



Bùi Trường Thắng

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA -
RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 391/BC - HABECO

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

I. Thông tin chung về Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (HABECO)

1. Thông tin khái quát:

Tên công ty : **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Tên viết tắt : **HABECO**

Tên Tiếng Anh : Hanoi Beer Alcohol and Beverage Joint stock Corporation

Mã cổ phiếu : **BHN**

Trụ sở : 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : (024) 3845 3843

Fax : (024) 3722 3784

Website : www.habeco.com.vn



Giấy CNĐKDN	:	Số 0101376672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp. Đăng ký lần đầu ngày 16/6/2008. Đăng ký thay đổi lần 5 ngày 03 tháng 7 năm 2018
Vốn điều lệ	:	2.318.000.000.000 đồng (<i>Hai ngàn ba trăm mười tám tỷ đồng</i>)
Người đại diện theo pháp luật	:	Ông Trần Đình Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị Ông Ngô Quế Lâm - Tổng Giám đốc

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Bia Hà Nội tiên thân là Nhà máy Bia Hommel thành lập năm 1890 dưới thời Pháp thuộc. Đầu năm 1957, theo chính sách phục hồi kinh tế, Nhà máy Bia Hommel được khôi phục lại và đổi tên thành Nhà máy Bia Hà Nội, sau này đổi tên thành Công ty Bia Hà Nội.

Năm 2003, Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Hà Nội theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06/05/2003 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1863/QĐ-TTG ngày 28/12/2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTG ngày 16/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội chính thức hoạt động theo loại hình công ty cổ phần theo giấy chứng nhận kinh doanh (Đăng ký lần đầu) số 0101376672 do Sở Kế hoạch Đầu tư và Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008; thay đổi lần thứ nhất ngày 30/7/2010; thay đổi lần thứ hai ngày 21/8/2014; thay đổi lần thứ ba ngày 27/10/2014; thay đổi lần thứ tư ngày 26/5/2016 và thay đổi lần thứ năm ngày 03/7/2018.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát, cồn; vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng có liên quan ngành bia, rượu, nước giải khát, các loại hương liệu, nước cốt để sản xuất bia, rượu, nước giải khát; các loại bao bì, nhãn hiệu cho ngành bia, rượu, nước giải khát.

- Địa bàn kinh doanh: Trong nước và xuất khẩu.

4. Mô hình quản trị và bộ máy quản lý

HABECO được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp, các Luật khác có liên quan và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội được Đại hội đồng cổ đông thành lập thông qua ngày 09/6/2008, sửa đổi lần thứ nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 20/5/2013, sửa đổi lần thứ hai tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 28/4/2016.

4.1. Mô hình quản trị và bộ máy quản lý HABECO được thể hiện qua sơ đồ tổ chức sau:

4.2. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh:

Tính đến ngày 31/12/2018, HABECO có các công ty con, công ty liên kết, liên doanh với lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của HABECO như sau:

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu của HABECO
I/	Công ty con				
1	CTTNHH MTV TM HABECO	Số 183 Hoàng Hoa Thám, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Thương mại bia	50.000.000.000	100,00%
2	CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương	Phố Quán Thánh, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%
3	CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Số 16 đường Lạch Tray, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%
4	CTCP Bia Hà Nội - Nam Định	Số 5 Đường Thái Bình, Thành phố Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%
5	CTCP Bia Hà Nội - Thái Bình	Lô CN1, khu công nghiệp TBS - Sông Trà, Xã Tân Bình, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%
6	CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hoá	152 Quang Trung, Phường Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%
7	CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình	TDP 13, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%
8	CTCP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	38 Đường Ngô Quyền, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%
9	CTCP Cồn Rượu Hà Nội	94 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu của HABECO
10	CTCP TM Bia Hà Nội	183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Thương mại bia	31.230.000.000	60,00%
11	CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội Quảng Ninh	Lô 20 KCN Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Thương mại bia	15.000.000.000	52,64%
12	CTCP ĐTPT Công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Đường 206, KCN Phố Nối A, Trung Trác, Văn Lâm, Hưng Yên.	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%
13	CTCP Bia Hà Nội - Nghệ An	Khu B, Khu CN Nam Cẩm, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%
14	CTCP Bia Hà Nội - Quảng Trị	158 Nguyễn Trãi, Phường 1, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%
15	CTCP Habeco - Hải Phòng	Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	66,69%
16	CTCP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Khu 1, Phường Văn Phú, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%
II/	Công ty liên kết, liên doanh				
1	CTCP Bao Bì Habeco	Lô 2ha, Cụm CN Nhà máy bia Hà Nội - Mê Linh, Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, Hà Nội.	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%
2	CTCP Bia Hà Nội - Kim Bài	Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội	Sản xuất bia	39.860.000.000	28,00%
3	CTCP Vận tải Habeco	Số 1199, đường Giải Phóng, Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	Vận tải	25.000.000.000	28,00%

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu của HABECO
4	CTCP Harec Đầu tư và Thương mại	Số 4 phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Bất động sản	63.384.000.000	40,00%
5	CTNNHH Thủy tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	17A phố Ngô Quyền, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Sản xuất chai	160.772.505.787	27,21%
6	CTCP Đầu tư phát triển Habeco	4A Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	Bất động sản	19.291.600.000	45,00%

5. Định hướng phát triển:

Thực hiện các Chiến lược về phát triển bền vững, kinh doanh hiệu quả và xây dựng cơ cấu tổ chức vững mạnh để trở thành doanh nghiệp dẫn đầu và vững mạnh trong ngành bia, rượu, nước giải khát tại Việt Nam và khu vực, mang đến cho khách hàng các sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm với chất lượng cao.

Phấn đấu đạt mức tăng trưởng sản lượng tiêu thụ từ 3-5%/năm cho giai đoạn 2019 - 2021.

Tập trung thực hiện mục tiêu giữ vững và mở rộng thị phần.

6. Các rủi ro:

- Sự biến động của chính sách tài chính tiền tệ và giá cả các đầu vào nguyên nhiên vật liệu chính: lãi suất, tỷ giá, giá điện, xăng dầu, giá malt, hoa, gạo...
- Sự biến động của chính sách thuế, đặc biệt là thuế tiêu thụ đặc biệt đối với bia, rượu.
- Sự biến đổi khí hậu, đặc biệt trong những năm gần đây khiến thời tiết các năm không tuân theo quy luật, có những năm mưa rét, nồm ẩm kéo dài ảnh hưởng lớn đến việc tiêu thụ sản phẩm bia các loại;
- Chính sách hội nhập nền kinh tế thế giới, Việt Nam ký hiệp định TPP, tham gia liên minh kinh tế Á - Âu, ... dẫn đến tình hình cạnh tranh ngày càng khốc liệt trên thị trường đồ uống với sự có mặt rầm rộ của những hãng đồ uống lớn trên thế giới và trong khu vực tại thị trường trong nước.

II. Tình hình hoạt động năm 2018

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018:

Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu chính của năm 2018 như sau:

- Tổng sản lượng tiêu thụ các sản phẩm chủ yếu đạt 429,4 triệu lít, bằng 89,1% so với cùng kỳ và đạt 85,9% kế hoạch năm.

Trong đó:

- + Tiêu thụ bia các loại đạt 426,1 triệu lít, bằng 89% so với cùng kỳ và đạt 85,9% kế hoạch năm.
- + Tiêu thụ nước uống đóng chai Uniaqua đạt 3,267 triệu lít, bằng 113,31%

so với cùng kỳ và đạt 88,3% kế hoạch năm.

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm chính đạt 7.558,0 tỷ đồng, bằng 96,1% so với cùng kỳ và đạt 85% kế hoạch năm.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 637,0 tỷ đồng, bằng 75,89% so với cùng kỳ và đạt 63,6% kế hoạch năm.

- Tiền lương bình quân của người lao động đạt 15,74 triệu đồng/người/tháng, tăng 1% so với cùng kỳ và đạt 84,6% kế hoạch năm.

- Mức cổ tức năm 2018 dự kiến: 8% (*Tổng công ty đã báo cáo Bộ Công Thương về Phương án phân phối lợi nhuận năm 2018, sau khi có ý kiến chỉ đạo của Bộ Công Thương, Tổng công ty sẽ trình ĐHĐCĐ xem xét thông qua*).

Một số nguyên nhân chính ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Tổng công ty:

- Các sản phẩm của HABECO đang bị cạnh tranh gay gắt trên thị trường miền Bắc và Bắc miền Trung. SABECO tăng trưởng bằng sản phẩm Saigon Lager và 333 với tốc độ tăng trưởng 32%; Heineken Việt Nam tăng trưởng bằng sản phẩm Tiger với tốc độ tăng trưởng 71%.

- Nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất bia như malt, gạo, hoa houblon, vỏ lon tăng giá khiến giá thành sản xuất tăng.

- Chính sách của Nhà nước như: chính sách hạn chế sử dụng rượu, bia; thuế suất thuế TTĐB tăng 5%, từ 60% lên 65% trong năm 2018; việc thay đổi cách tính lương làm cơ sở đóng bảo hiểm,... làm chi phí đầu vào gia tăng, trong khi đơn vị khó tăng giá bán.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do HABECO phát hành

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do HABECO phát hành
1	Ngô Quế Lâm	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Tổng giám đốc, Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 27/6/2018) - Tổng Giám đốc (từ 28/6/2018 đến nay) 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 07/9/1972 - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ CM: Kỹ sư chế tạo máy, Cử nhân luật, Thạc sỹ quản trị kinh doanh 	1.100 CP
2	Nguyễn Hồng Linh	<ul style="list-style-type: none"> - Tạm dừng thực hiện nhiệm vụ của Tổng giám đốc từ ngày 21/8/2017; Hết nhiệm kỳ giữ chức vụ Tổng giám đốc từ ngày 21/5/2018. 	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 25/11/1960 - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ CM: Kỹ sư máy và công nghệ hàn, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, cử nhân Tiếng Anh 	6.000 CP
3	Trần Đình Thanh	Phó Tổng giám đốc (đến ngày 28/6/2018)	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 17/4/1969. - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ CM: Tiến sĩ hóa học, Thạc sỹ quản trị kinh doanh. 	6.900 CP
4	Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 27/6/1959 - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ CM: Cử nhân kinh tế công 	2.600 CP

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do HABECO phát hành
			nghệ, Cử nhân Luật	
5	Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 08/4/1960 - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ CM: Kỹ sư nhiệt lạnh 	8.200 CP
6	Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 02/02/1973 - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ CM: Thạc sỹ sinh học, Cử nhân kế toán 	0 CP
7	Bùi Trường Thắng	Phó Tổng giám đốc	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nam - Ngày tháng năm sinh: 27/3/1967 - Quốc tịch: Việt Nam - Trình độ CM: Cử nhân kinh tế vật tư 	0 CP
8	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Kế toán trưởng	<ul style="list-style-type: none"> - Giới tính: Nữ - Quốc tịch: Việt Nam - Ngày tháng năm sinh: 06/12/1975 - Trình độ CM: Cử 	0 CP

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tóm tắt lý lịch	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do HABECO phát hành
			nhân kế toán, Thạc sỹ luật kinh tế.	

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành trong năm 2018:

- Ông Nguyễn Hồng Linh: Tạm dừng thực hiện nhiệm vụ của Tổng giám đốc từ ngày 21/8/2017; Hết nhiệm kỳ giữ chức vụ Tổng giám đốc từ ngày 21/5/2018.

- Ông Ngô Quế Lâm: Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của HABECO từ ngày 21/8/2017 đến ngày 20/5/2018 theo ủy quyền của Tổng giám đốc; Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc HABECO từ ngày 21/5/2018 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị đến ngày 27/6/2018.

- Ông Ngô Quế Lâm được bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc HABECO từ ngày 28/6/2018 theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT.NK3-HABECO ngày 28/6/2018 của Hội đồng quản trị HABECO.

- Ông Trần Đình Thanh thôi giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc để đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị HABECO từ ngày 28/6/2018.

- Bổ nhiệm Ông Bùi Trường Thắng giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/02/2018.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Chính sách đối với người lao động

2.3.1. Tổng số cán bộ, nhân viên:

Tổng số lao động của HABECO đến thời điểm 31/12/2018 là 724 người, lao động bình quân năm 2018 là 730 người.

2.3.2. Chính sách đối với người lao động:

- HABECO luôn thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo đúng Luật Lao động và các quy định của Nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn Nhà nước trên 50%.

- Chính sách tiền lương, thưởng: Người lao động được hưởng các chế độ lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành công việc và kết quả kinh doanh của Tổng công ty.

- Thu nhập bình quân: Thu nhập bình quân năm 2018 của cán bộ công nhân viên HABECO là: 15,74 triệu đồng/người/tháng.

- Chế độ bảo hiểm: Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Nhà nước; ngoài ra người lao động còn được Tổng công ty hỗ trợ tham gia bảo hiểm thân thể.

- Chế độ phúc lợi: Người lao động được trợ cấp khi gia đình hoặc bản thân đau ốm, có việc hiếu, hỷ; được tặng quà hiện vật vào các ngày lễ, tết, ngày kỷ niệm; được hỗ trợ chi phí nghỉ mát...

- Chế độ chăm sóc sức khỏe: Người lao động được khám sức khỏe định kỳ hàng năm, khám bệnh nghề nghiệp, phụ nữ.

- Chính sách đào tạo: Tổng công ty có kế hoạch đào tạo hàng năm cho CBCNV cụ thể theo từng chức danh, vị trí công việc, qua đó CBCNV được thường xuyên cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ.

- Các chế độ khác: CBCNV luôn được Tổng công ty tạo điều kiện trong việc cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động....

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án:

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2018, Tổng công ty đã triển khai một số dự án quan trọng gồm:

- Thực hiện dự án đầu tư hệ thống quản trị doanh nghiệp tổng thể tại Tổng công ty (Dự án ERP). Dự án được Hội đồng quản trị Tổng công ty phê duyệt vào tháng 6/2018. Với mục tiêu xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp tiên tiến ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả quản trị, hiệu quả tác nghiệp và giảm thiểu rủi ro trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Dự án đã hoàn thành công tác khảo sát, đánh giá mức độ sẵn sàng trong triển khai ERP tại HABECO; xây dựng bộ yêu cầu các chức năng chi tiết; hoàn tất công tác chuẩn bị để bắt đầu triển

khai thực hiện trong Quý II/2019, dự kiến vận hành giai đoạn 01 trong Quý IV/2019. Trong năm 2019, dự án tiếp tục triển khai mở rộng sang Công ty thương mại, tích hợp với hệ thống quản lý và hỗ trợ bán hàng (hệ thống DMS) để nâng cao hiệu quả quản lý bán hàng, chăm sóc khách hàng của HABECO.

- Dự án đầu tư xây dựng khu liên hợp nhà hàng - vườn bia Hà Nội tại thành phố Đông Hà - tỉnh Quảng Trị: Ngày 22/8/2018 Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 23/QĐ.HĐQT-HABECO về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho dự án. Gói thầu chính thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị đang được tiếp tục triển khai theo đúng kế hoạch phê duyệt điều chỉnh. Dự kiến bắt đầu đưa vào khai thác sử dụng từ tháng 5 năm 2019.

- Đề án phát triển sản phẩm Bia Hà Nội chai 355ml - Gói thầu: Cung cấp phụ kiện, hiệu chỉnh dây chuyền chiết chai để vận hành với loại chai, két mới: Hoàn thành lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng vào tháng 8/2018. Tính đến hết năm 2018, nhà thầu đang thực hiện chế tạo thiết bị. Dự kiến đến cuối tháng 4/2019 hàng hóa sẽ về đến công trường để thực hiện lắp đặt.

3.2. Tình hình hoạt động và tài chính của các công ty con, công ty liên kết:

Tính đến ngày 31/12/2018, Tổng công ty là Công ty mẹ, có 16 công ty con, 6 công ty liên kết, liên doanh. Trong đó, 16 công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, 04 công ty trong lĩnh vực phụ trợ ngành sản xuất chính như sản xuất bao bì, kinh doanh dịch vụ vận tải, 02 công ty hoạt động trong lĩnh vực bất động sản.

Tóm tắt về tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính trong năm 2018 của các công ty con, công ty liên kết, liên doanh như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu	Tổng Tài sản/Nguồn vốn	Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
					Tổng doanh thu và thu nhập khác	Trong đó: Doanh thu BH & CCDV		
I	Công ty con							
1	Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	50.000	35.721	584.936	7.330.535	7.245.308	(14.279)	(14.279)
2	Công ty CP bia Hà Nội - Hải Dương	40.000	75.172	144.800	162.522	156.981	12.973	10.331
3	Công ty CP bia Hà Nội - Hải Phòng	91.793	156.096	257.782	219.976	216.808	4.422	3.458
4	Công ty CP bia Hà Nội - Nam Định	20.000	25.428	43.345	57.091	56.330	3.668	2.552
5	Công ty CP bia Hà Nội - Thái Bình	76.912	108.487	334.293	143.625	141.695	2.872	2.782
6	Công ty CP bia Hà Nội - Thanh Hóa	114.246	151.729	344.931	613.032	609.410	7.901	5.814
7	Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Bình	58.000	70.177	84.585	76.403	76.223	(1.951)	(1.951)
8	Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - NGK	20.000	31.901	38.617	63.733	63.501	1.210	948
9	Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	200.000	474.731	499.175	143.469	138.667	(78.368)	(78.368)
10	Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	31.230	64.998	168.901	720.382	714.067	37.007	29.493

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu	Tổng Tài sản/Nguồn vốn	Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
					Tổng doanh thu và thu nhập khác	Trong đó: Doanh thu BH & CCDV		
11	Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội - Quảng Ninh	15.000	30.770	39.114	287.272	287.241	1.888	1.465
12	Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	200.000	293.477	493.871	543.619	541.929	22.234	17.640
13	Công ty CP bia Hà Nội - Nghệ An	180.000	189.143	301.915	313.276	309.220	(16.931)	(17.660)
14	Công ty CP bia Hà Nội - Quảng Trị	110.000	105.693	223.610	193.550	192.684	105	105
15	Công ty CP Habeco Hải Phòng	160.000	110.375	302.533	280.811	277.558	663	663
16	Công ty CP bia Hà Nội - Hồng Hà	100.000	109.527	175.001	180.594	178.493	11.932	9.377
II	Công ty liên doanh, liên kết							
1	Công ty CP Bao bì Habeco	35.000	44.209	117.177	112.898	112.684	(5.581)	(5.581)
2	Công ty CP bia Hà Nội - Kim Bài	39.860	51.199	102.845	155.367	153.425	9.036	7.226
3	Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	63.384	127.145	153.769	44.004	39.793	23.174	18.341

STT	Tên công ty	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu	Tổng Tài sản/Nguồn vốn	Doanh thu		Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế
					Tổng doanh thu và thu nhập khác	Trong đó: Doanh thu BH & CCDV		
4	Công ty CP vận tải Habeco	25.000	60.890	71.700	106.556	106.264	4.731	3.690
5	Công ty CP Đầu tư phát triển Habeco	19.292	19.708	20.434	-	-	(812)	(812)
6	Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	160.773	414.948	467.558	445.227	437.765	92.902	73.717

4. Tình hình tài chính:

4.1. Tình hình tài chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	% tăng (+) giảm (-)
1	Tổng tài sản	Đồng	7.195.582.867.186	7.411.007.986.260	2,99%
1.1	Tài sản ngắn hạn	Đồng	4.348.215.650.306	4.755.954.424.268	9,38%
	<i>Trong đó: Hàng tồn kho</i>	Đồng	285.926.890.866	264.289.692.176	-7,57%
1.2	Tài sản dài hạn	Đồng	2.847.367.216.880	2.655.053.561.992	-6,75%
2	Nợ phải trả	Đồng	3.658.733.087.290	3.378.329.379.154	-7,66%
2.1	Nợ ngắn hạn	Đồng	3.470.165.515.684	3.229.046.148.781	-6,95%
2.2	Nợ dài hạn	Đồng	188.567.571.606	149.283.230.373	-20,83%
3	Doanh thu thuần	Đồng	7.560.537.927.561	7.065.782.540.049	-6,54%
4	Giá vốn hàng bán	Đồng	6.035.673.246.682	5.674.691.453.619	-5,98%
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Đồng	894.180.883.773	613.173.361.890	-31,43%
6	Thu nhập khác	Đồng	57.734.437.066	25.389.461.299	-56,02%
7	Lợi nhuận khác	Đồng	(54.856.884.685)	23.833.958.642	
8	Vốn chủ sở hữu	Đồng	3.536.849.779.896	4.032.678.607.106	14,02%
9	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	839.323.999.088	637.007.320.532	-24,10%
10	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	657.769.725.000	517.863.827.210	-21,27%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
-	Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	1,97	2,19	
-	Hệ số thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,25	1,47	
-	Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,17	1,39	
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
-	Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản	Lần	0,51	0,46	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
-	Hệ số nợ phải trả/vốn CSH	Lần	1,03	0,84	
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
-	Vòng quay hàng tồn kho	Lần	21,95	20,63	
-	Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,05	0,95	
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8,70%	7,33%	
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	9,14%	6,99%	
-	Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)	%	18,60%	12,84%	
-	Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	11,83%	8,68%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 231.800.000 cổ phần
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 231.800.000 cổ phần

5.2. Cơ cấu cổ đông:

Nhóm cổ đông	Tổng số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
1. Cổ đông Nhà nước	189.592.400	81,79%
2. Cổ đông chiến lược Tập đoàn Carlsberg. Trong đó	40.579.600	17,51%
- Công ty TNHH TM Carlsberg Việt Nam	381.400	0,165%
- Carlsberg Breweries A/S	40.198.200	17,342%
3. Cổ đông khác	1.628.000	0,70%
Tổng cộng	231.800.000	100,00%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

5.5. Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Tổng công ty

Trong suốt chặng đường phát triển, HABECO luôn theo sát định hướng phát triển bền vững. Điều này được thể hiện qua ý thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm, hạn chế tối đa các nguồn ô nhiễm do quá trình sản xuất gây ra.

Thực hiện kế hoạch đổi mới công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đồng thời góp phần bảo vệ môi trường, những năm qua HABECO đã tiến hành thay mới từ nhà nấu, lò hơi đến hệ thống xử lý nước, nuôi cấy men, lên men bằng tank tự động ngoài trời, hệ thống lọc, lạnh, xử lý nước thải...và cải tiến bằng công nghệ hiện đại.

Xác định công nghệ là yếu tố tác động mạnh đến năng suất cũng như mức tiêu hao nguyên, nhiên liệu, tạo ra chất lượng và sự phong phú về chủng loại sản phẩm, HABECO đã không ngừng nỗ lực đầu tư đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm để cho ra thị trường những sản phẩm có chất lượng ổn định, loại bỏ chất độc hại trong các khâu chế biến. Với hệ thống sản xuất thử nghiệm Pilot Plant hiện đại số 1 tại Việt Nam được HABECO đưa vào vận hành, HABECO đang tiếp tục nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hiện tại.

Sự thay đổi về dây chuyền công nghệ đã khiến sản phẩm của Habeco mang trong mình một phong cách rất riêng. Song hành với việc bảo tồn và gìn giữ giá trị, Bia Hà Nội vẫn giữ nguyên bí quyết ưu việt trong cách thức nấu bia và lên men truyền thống dài ngày. Cùng với đó, Bia Hà Nội cũng liên tục đổi mới, nghiên cứu, ứng dụng nhiều công nghệ hiện đại nhằm nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm để phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng đặc biệt là giới trẻ.

6.1. Về việc quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Nguồn nguyên liệu được sử dụng chủ yếu bao gồm nguyên liệu nhập khẩu từ Châu Âu và nguyên liệu thay thế sử dụng trong nước, trong đó nguyên liệu nhập khẩu từ Châu Âu sử dụng vào khoảng 23 nghìn tấn/năm, nguyên liệu thay thế sử dụng trong nước vào khoảng 17 nghìn tấn/năm góp phần tăng trưởng cho ngành nông nghiệp tại Việt Nam. Toàn bộ nguồn phế thải trong quá trình sản xuất như: bã nhà

nấu, men thải được thu hồi toàn bộ để cung cấp cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi.

6.2. Về tiêu thụ năng lượng:

Hàng năm lượng tiêu thụ điện năng vào khoảng 35 triệu kw và 100 nghìn tấn hơi nước bão hòa. Tái sử dụng lại 100% nguồn nước nóng sinh ra trong quá trình sản xuất, tuần hoàn nước tại hệ thống thanh trùng.

HABECO đẩy mạnh các phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng vào sản xuất, giúp tăng năng suất, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, tăng hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận, góp phần bảo vệ môi trường. Tất cả các hoạt động đều hướng đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và lợi ích cộng đồng. Trong năm 2018, HABECO có 65 sáng kiến, cải tiến hợp lý hóa sản xuất về tiết kiệm năng lượng đã được áp dụng và triển khai. Sử dụng các thiết bị biến tần, thiết bị chiếu sáng tiết kiệm điện, vận hành duy trì hệ thống thiết bị phù hợp theo giờ cao điểm thấp điểm, đảm bảo sử dụng năng lượng thấp nhất.

6.3. Về tiêu thụ nước:

Nguồn nước sử dụng chính là từ giếng khoan và nước máy, tổng lượng nước tiêu thụ khoảng 1,6 triệu m³/năm, tỷ lệ lượng nước được tái sử dụng là 25%.

6.4. Về việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

HABECO luôn nghiêm túc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Các nhà máy đều đạt chứng nhận ISO 14001, nước thải trong quá trình sản xuất được xử lý đạt yêu cầu, 100% chất thải nguy hại được xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Trong năm đơn vị không vi phạm pháp luật, không phát sinh sự cố về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

Bí quyết tạo nên thương hiệu Bia Hà Nội nằm ở những giá trị truyền thống hàng trăm năm kết hợp với công nghệ hiện đại cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên(CBCNV) tâm huyết, lành nghề. Chính vì vậy bên cạnh việc đầu tư đổi mới công nghệ, HABECO luôn quan tâm thực hiện các chính sách đối với người lao động theo đúng Luật Lao động và các quy định của Nhà nước, chú trọng cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động

Tổng số lao động của HABECO đến thời điểm 31/12/2018 là 724 người, lao động bình quân năm 2017 là 730 người. Thu nhập bình quân năm 2018 của cán bộ công nhân viên HABECO là: 15,74 triệu đồng/người/tháng, tăng 1% so với cùng kỳ và bằng 84,6% kế hoạch năm. Người lao động được hưởng các chế độ lương, thưởng

theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành công việc và kết quả kinh doanh của Tổng công ty. Các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo đúng quy định của nhà nước, ngoài ra người lao động còn được Tổng công ty hỗ trợ tham gia bảo hiểm thân thể.

Người lao động được trợ cấp khi gia đình hoặc bản thân đau ốm, có việc hiếu, hỷ; được tặng quà hiện vật vào các ngày lễ, tết, ngày kỷ niệm; được hỗ trợ chi phí nghỉ mát; được khám sức khỏe định kỳ hàng năm, khám bệnh nghề nghiệp, phụ nữ...

Tổng công ty có kế hoạch đào tạo hàng năm cho CBCNV cụ thể theo từng chức danh, vị trí công việc, qua đó CBCNV được thường xuyên cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ. Các khóa đào tạo được xây dựng phù hợp với các nhóm đối tượng học viên:

+ Đối với công nhân: Đảm bảo triển khai tổ chức đầy đủ các khóa đào tạo an toàn theo luật định. Bên cạnh đó công nhân thường xuyên được đào tạo củng cố kiến thức, kỹ năng vận hành máy móc thiết bị tại từng vị trí công việc, cũng như được bố trí đào tạo chéo các máy móc thiết bị để đáp ứng nhu cầu luân chuyển lao động khi cần.

+ Đối với đội ngũ kỹ sư, chuyên viên: Ngoài các khóa theo luật định, các kỹ sư, chuyên viên thường xuyên được đào tạo bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ; tập huấn, cập nhật các quy định chính sách như lao động, tiền lương, tài chính, kế toán, marketing, kỹ thuật công nghệ...

+ Đối với cán bộ quản lý, ban lãnh đạo: Được tập trung đào tạo các khóa nâng cao năng lực quản lý, điều hành, xây dựng, định hướng chiến lược phát triển doanh nghiệp. Tổng Công ty thường xuyên mời các chuyên gia hàng đầu trong ngành về tọa đàm, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và phương pháp quản lý.

Bên cạnh đó, Tổng công ty còn triển khai tổ chức các khóa đào tạo hỗ trợ cho các công ty trong toàn hệ thống, từ các khóa đào tạo cho cán bộ quản lý, tới các khóa kỹ thuật, công nghệ sản xuất bia. Đồng thời các khóa tập huấn, hội thảo cập nhật quy định chính sách cho toàn hệ thống luôn được triển khai kịp thời nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật và nâng cao năng lực người lao động.

Một số kết quả đạt được của công tác đào tạo 2018:

+ Tổng số khóa đã thực hiện: 46 khóa

+ Điểm đánh giá chất lượng tổng thể hoạt động đào tạo năm 2018 đạt 8.80 điểm, đạt mục tiêu chất lượng năm 2018 của Tổng công ty.

+ Tổng số 1772 lượt người tham gia đào tạo, trung bình mỗi người lao động tại HABECO được tham dự 02 khóa đào tạo

+ Tổng thời gian đầu tư cho hoạt động đào tạo là: 324 buổi, trong đó đào tạo nội bộ chiếm 143 buổi (44%), đào tạo kết hợp đơn vị bên ngoài chiếm 181 buổi (54%), thời gian đào tạo dành cho công nhân nhiều nhất với 137 buổi. Tỷ lệ thời gian đào tạo nội bộ so với tổng thời gian đào tạo là cao nhất trong vòng 06 năm trở lại đây. Điều này thể hiện công tác đào tạo nội bộ ngày càng được chú trọng để nâng cao chất lượng người lao động sát với yêu cầu của vị trí công việc

6.6. Các hoạt động liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng:

Cùng với việc đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường, chiến lược phát triển bền vững được HABECO cụ thể hóa qua nhiều hoạt động vì cộng đồng và môi trường mà doanh nghiệp góp mặt.

Tháng 3/2018, HABECO lần thứ 3 liên tiếp tài trợ và đồng hành cùng sự kiện “Giờ trái đất 2018”. Không chỉ dừng lại ở hành động tắt đèn và các thiết bị sử dụng điện trong 1 giờ, HABECO có nhiều hành động hưởng ứng chiến dịch, từ chủ trương, chính sách quản lý nội bộ đến tuyên truyền nâng cao nhận thức của cán bộ nhân viên thực hành tiết kiệm điện, bảo vệ môi trường. Qua đó, HABECO mong muốn góp phần lan tỏa thông điệp của chiến dịch “Giờ trái đất”.

Hưởng ứng Ngày Quốc tế đa dạng sinh học 22/5/2018 và Ngày Môi trường thế giới 05/6/2018, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức chiến dịch Bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch với tên gọi “Biển Việt Nam Xanh”, HABECO là đơn vị đồng hành thực hiện chiến dịch với quy mô đồng loạt tại 05 tỉnh/thành ven biển miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng) từ ngày 18/5/2018 đến 26/5/2018.

Mục tiêu của chiến dịch nhằm triển khai thực hiện chủ trương của Nhà nước về bảo vệ môi trường nói chung, môi trường du lịch nói riêng để phát triển du lịch bền vững; đồng thời nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, người dân, đặc biệt là du khách tại các khu, điểm du lịch trong việc gìn giữ và xây dựng môi trường du lịch Việt Nam ngày càng văn minh, thân thiện, sạch đẹp.

Chiến dịch đã thu hút sự tham gia của đông đảo Đoàn viên Thanh niên Việt Nam chung tay dọn sạch môi trường biển, đổi lấy nước sạch UniAqua gửi các vùng miền nằm trong chương trình chống hạn hán và xâm nhập mặn. Trong khuôn khổ của chiến dịch đã diễn ra các hoạt động ý nghĩa: Trao tặng 05 công trình thanh niên góp phần bảo vệ biển xanh, 10 suất học bổng cho con em ngư dân học giỏi vượt khó; 170

thùng rác với thông điệp “Thêm một thùng rác thêm sạch biển xanh”; hoạt động Giao lưu bóng đá giữa Hội văn nghệ sĩ Hà Nội và Liên quân Đoàn Thanh niên và Câu lạc bộ Sông Lam Nghệ An.

Đồng hành với Chiến dịch “Biển Việt Nam xanh” HABECO muốn chung tay để du lịch Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy du lịch phát triển bền vững, gắn phát triển du lịch với bảo vệ môi trường biển. Bởi lẽ, các vùng ven biển hàng năm thu hút khoảng 70% số lượng khách quốc tế tới Việt Nam và 50% khách nội địa, mang lại 70% doanh thu cho ngành du lịch cả nước. Phát triển du lịch biển sẽ tạo động lực cho nền kinh tế tại các tỉnh, địa phương ven biển, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng đời sống của người dân địa phương. Tại các vùng ven biển kéo dài từ miền Bắc đến miền Trung hầu hết đều có các đơn vị thành viên của HABECO. Đồng hành cùng chiến dịch “Biển xanh Việt Nam” là lời cam kết và hành động cụ thể của HABECO trong việc phát triển bền vững, thể hiện trách nhiệm, ý thức của doanh nghiệp trong công tác bảo vệ môi trường.

Về công tác xã hội từ thiện: HABECO luôn tích cực thực hiện các hoạt động từ thiện xã hội như duy trì phụng dưỡng 08 bà mẹ Việt Nam anh hùng; ủng hộ quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” quận Ba Đình, thành phố Hà Nội; thăm hỏi và tặng quà công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn không may bị tai nạn lao động tại tỉnh Thanh Hóa; tặng gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn tại thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa nhân dịp Tổng công ty phát động tháng An toàn vệ sinh lao động năm 2018 tại Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa; ủng hộ nhân dân vùng ngập lụt tại huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội; ủng hộ Quỹ bảo trợ trẻ em thành phố Hà Nội; ủng hộ nhân dân bị ảnh hưởng do vỡ đập thủy điện Xe-Pia Xe-Namnoy (Lào); ủng hộ những hoàn cảnh khó khăn của tỉnh Quảng Trị thông qua chương trình “Địa chỉ cần giúp đỡ”; ủng hộ xây nhà tình nghĩa ở Huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội....

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: HABECO luôn ý thức tuân thủ thực hiện theo đúng hướng dẫn của UBCKNN về việc phát triển thị trường vốn xanh tại Việt Nam.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018

1.1. Công tác tiêu thụ:

- Đối với công tác thị trường, bán hàng:

Năm 2018, HABECO triển khai việc cơ cấu lại các công ty thương mại theo hướng hình thành thêm các công ty thương mại khu vực để tăng cường sức cạnh tranh. Tổng công ty đã triển khai việc bán các sản phẩm của HABECO cho Công ty TNHH MTV Thương mại bia Hà Nội Thanh Hóa từ tháng 9/2018. Kết quả sản lượng tiêu thụ các sản phẩm của HABECO tại thị trường Thanh Hóa tăng trưởng tốt so với cùng kỳ, hạn chế được việc bán lẩn vùng, lẩn tuyến. Năm 2019, HABECO sẽ tiếp tục phát triển hệ thống các Công ty Thương mại ở khu vực Trung Bộ và Nam Bộ.

Tháng 9/2018, Tổng công ty đã thuê tư vấn để rà soát, đánh giá, cơ cấu lại Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO về tổ chức, nhân sự, hệ thống khách hàng để phù hợp với mô hình kinh doanh hiện đại. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Tổng công ty sẽ tiếp tục triển khai các giải pháp đồng bộ để hoàn thiện bộ máy tổ chức, nhân sự và hệ thống khách hàng của công ty.

Năm 2019, Tổng công ty sẽ triển khai việc quản trị công tác bán hàng tại các Công ty Thương mại, đảm bảo hiệu quả từ khâu xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả; quản trị công tác bán hàng tới các cấp của kênh phân phối, xây dựng hệ thống tổ chức và nhân sự bán hàng, công cụ hỗ trợ bán hàng đồng bộ, hiệu quả.

Tiếp tục tăng cường phối hợp với các tỉnh thành có đơn vị sản xuất của HABECO để đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019.

- Đối với công tác truyền thông, xây dựng thương hiệu:

Năm 2018, Tổng công ty đã triển khai việc thuê đơn vị tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và sản phẩm của Habeco giai đoạn 2019-2021. Năm 2019 là năm đầu tiên triển khai thay đổi nhận diện thương hiệu, sản phẩm và tập trung vào việc truyền thông về việc làm mới và tái định vị nhận diện thương hiệu của Tổng công ty và các thương hiệu sản phẩm. Trong đó, Tổng công ty chủ trương giữ vững thị phần tại khu vực miền Bắc và Bắc trung bộ (ưu tiên tập trung các thành thị), mở rộng thị phần tại miền Nam và Nam trung bộ.

Tiếp tục thực hiện truyền thông hướng tới các giá trị cộng đồng như: người Việt dùng hàng Việt; bảo vệ môi trường; tiết kiệm năng lượng; bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng; tham gia các hoạt động làm sạch biển, giở trái đất.

- Đối với công tác phát triển sản phẩm mới:

Tổng công ty luôn chú trọng đến việc cải tiến nâng cao chất lượng, mẫu mã bao bì tất cả sản phẩm hiện có theo hướng hiện đại và có lợi cho sức khỏe của người

tiêu dùng và cộng đồng. Năm 2018 Tổng công ty đã triển khai nghiên cứu phát triển 03 sản phẩm mới và dự kiến tháng 5/2019 sẽ đưa ra thị trường 02 sản phẩm.

1.2. Công tác sản xuất:

Dự báo trước những khó khăn trong năm 2018, ngay từ đầu năm Tổng Công ty đã triển khai nhiều biện pháp tích cực như chuẩn bị vật tư đầu vào, điều phối sản xuất hợp lý, xây dựng và thực hiện định mức kinh tế kỹ thuật, chủ động cân đối kế hoạch sản xuất giữa các loại bia cũng như giữa các đơn vị sản xuất... nhằm phấn đấu thực hiện ở mức cao nhất kế hoạch năm.

Công tác quản lý chi phí trong năm thực hiện tốt, hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật thường xuyên được rà soát, theo dõi. Vật tư nguyên liệu được cung ứng kịp thời, máy móc thiết bị được sửa chữa bảo dưỡng định kỳ, phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất, năng suất các dây chuyền sản xuất hầu hết được cải thiện so với năm trước.

Chất lượng sản phẩm ổn định, các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh đều đảm bảo. Ý thức tuân thủ quy trình, nâng cao chất lượng sản phẩm để bảo vệ thương hiệu bia Hà Nội được các đơn vị thành viên quan tâm và nghiêm túc thực hiện.

2. Tình hình tài chính:

Tổng công ty luôn chấp hành đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

Trong năm 2018, tình hình tài chính của Tổng công ty lành mạnh, hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi. Tổng công ty không bị mất cân đối tài chính, vốn lưu động ròng luôn dương trong năm, tại thời điểm 31/12/2018 vốn lưu động ròng đạt 1.526,9 tỷ đồng.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) tại thời điểm 31/12/2018 đạt lần lượt 12,84% và 6,98%.

2.1. Tình hình tài sản:

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng tài sản của Tổng công ty đạt 7.411 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng tài sản, tài sản ngắn hạn là 4.755,9 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 64,17% tổng tài sản, tài sản dài hạn là 2.655 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 35,83% tổng tài sản. Cơ cấu tài sản, nguồn vốn hợp lý phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Tại 31/12/2018, Nợ phải trả của Tổng công ty là 3.378,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 45,58% trên tổng nguồn vốn trong đó bao gồm nợ phải trả do Tổng công ty thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước: điều chỉnh vào số đầu năm trên bảng cân đối kế toán năm 2017 tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền 1.701,6 triệu đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển lũy kế đến 31/12/2016 của Tổng công ty là 1.533,1 triệu đồng. Tổng công ty sẽ xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua nội dung này.

Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng 54,42% tổng nguồn vốn, cho thấy tình hình tài chính tốt, Tổng công ty có thể chủ động nguồn vốn đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Nhóm hệ số phản ánh khả năng thanh toán ở mức an toàn theo quy định (hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn đạt 1,47 lần, hệ số khả năng thanh toán nhanh đạt 1,39 lần) phản ánh Tổng công ty đảm bảo thanh toán các khoản phải trả đến hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Về cơ cấu tổ chức, quản lý:

Trong năm 2018, HABECO đã thực hiện kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các Phòng ban chuyên môn theo Quyết định số 10/QĐ-HĐQT-HABECO ngày 26/02/2018 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng, Ban, Viện của Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội. Kiện toàn mô hình tổ chức của Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO để tăng cường hiệu quả công tác bán hàng, phát triển thị trường, theo đó, kể từ ngày 01/11/2018 đã quy hoạch lại tổ chức công ty từ 10 chi nhánh xuống còn 06 chi nhánh, đồng thời, dịch chuyển cơ cấu lao động giữa khối gián tiếp và khối thị trường từ 50% là lao động khối gián tiếp xuống còn 33% để tập trung nguồn nhân lực phát triển thị trường.

- Về chế độ chính sách:

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống lương, thưởng của HABECO.

Nghiêm túc thực hiện về chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của Ban quản lý điều hành, Kế toán trưởng, thành viên Ban kiểm soát.

Thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Về công tác quản lý chất lượng, kỹ thuật:

Năm 2018, Tổng công ty đã xây dựng và ban hành lại định mức kinh tế kỹ thuật theo hướng tiết giảm chi phí sản xuất. Năm 2019, tiếp tục rà soát nâng cao hiệu suất thu hồi sản phẩm tại các công đoạn sản xuất bia.

Năm 2018, các sản phẩm của Tổng công ty đã có chất lượng đồng đều trong toàn hệ thống, đảm bảo tính ổn định, được hội đồng cảm quan đánh giá cao. Tổng công ty đã mở rộng việc giám sát chất lượng đến các nhà phân phối và người tiêu dùng, tích cực thực hiện việc ghi nhận các phản ánh về chất lượng, thăm dò thị hiếu người tiêu dùng để có những cải tiến phù hợp.

Cải tiến nâng cao chất lượng bia Premium, bia Trúc Bạch, bia nhãn xanh phù hợp hơn với thị hiếu người tiêu dùng.

Tổ chức Hội nghị công tác chất lượng kỹ thuật và ISO, Tọa đàm “Chất lượng nước trong sản xuất bia, yêu cầu và công nghệ xử lý” để đánh giá những tồn tại và có những giải pháp xử lý phù hợp, nâng cao chất lượng thành phẩm.

Cải tiến công tác thống kê, phân tích dữ liệu và lập báo cáo trong quản lý giám sát sản xuất tại các đơn vị thành viên một cách khoa học hơn, tiến tới áp dụng phần mềm quản lý.

- Về công tác kiểm tra: Tổng công ty phối hợp với Ban kiểm soát tổ chức các đợt kiểm tra tình hình hoạt động kinh doanh của các đơn vị có vốn góp của HABECO, kịp thời chấn chỉnh; nắm bắt đầy đủ các thông tin của các doanh nghiệp thông qua Người đại diện là cổ đông tham gia vào các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Pháp luật.

4. Kế hoạch năm 2019:

HABECO xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019, trình xin ý kiến Đại hội đồng cổ đông thường niên với các chỉ tiêu dự kiến như sau:

- Tiêu thụ các sản phẩm chủ yếu: 438,1 triệu lít, trong đó:
 - + Bia các loại: 434,5 triệu lít
 - + Nước uống đóng chai UniAqua: 3,6 triệu lít
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm chính (đã bao gồm thuế TTĐB): 8.270,8 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 384,5 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 310,09 tỷ đồng.

- Cổ tức: dự kiến 10%

5. Đối với ý kiến của kiểm toán:

Ngày 29/3/2019, Tổng công ty đã thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán của Tổng công ty.

Trong đó, Kiểm toán độc lập tiếp tục đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và các vấn đề cần nhấn mạnh, tương tự như đã nêu tại Báo cáo tài chính năm 2017, Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018, Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018, Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018, Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 và Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 do đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, các nội dung này chưa được Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty thông qua. Ngoài ra tại Báo cáo tài chính năm 2018 đơn vị kiểm toán đã nhấn mạnh thêm nội dung mới nhất đến thời điểm lập Báo cáo tài chính: “ Ngày 20/3/2019, Bộ Công Thương đã có ý kiến thực hiện đúng theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước theo Công văn 1820/BCT và Tổng công ty sẽ xin ý kiến của cổ đông về vấn đề này trong Đại hội đồng cổ đông gần nhất”.

Tổng công ty đã thực hiện công bố thông tin Văn bản giải trình đối với ý kiến kiểm toán ngoại trừ và các vấn đề cần nhấn mạnh trên Báo cáo tài chính của Tổng công ty:

+ Văn bản số 383/HABECO -VP ngày 18/5/2018.

+ Văn bản số 321/HABECO -TV ngày 4/4/2019.

6. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội trong năm 2018

HABECO luôn nghiêm túc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường. Các nhà máy đều đạt chứng nhận ISO 14001, nước thải trong quá trình sản xuất được xử lý đạt yêu cầu, 100% chất thải nguy hại được xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Trong năm, đơn vị không vi phạm pháp luật, không phát sinh sự cố về môi trường.

Các phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng vào sản xuất, giúp tăng năng suất, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, tăng hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận, góp phần bảo vệ môi trường. Tất cả các hoạt động đều hướng đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và lợi ích cộng đồng. Trong năm 2018, HABECO có 65 sáng kiến, cải tiến hợp lý hóa sản xuất về tiết kiệm năng lượng đã được áp dụng và triển khai. Sử dụng các thiết bị biến tần, thiết bị chiếu sáng tiết kiệm điện, vận hành duy trì hệ thống thiết bị phù hợp theo giờ cao điểm thấp

điểm, đảm bảo sử dụng năng lượng thấp nhất. Việc tiêu thụ nước được kiểm soát nhằm sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm, tỷ lệ lượng nước được tái sử dụng là 25%.

Trong năm 2018, HABECO thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng Luật Lao động và các quy định của Nhà nước, chú trọng cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, người lao động được tham gia các khóa đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ phù hợp với các nhóm đối tượng học viên, cụ thể theo từng chức danh, vị trí công việc.

HABECO đã tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng và môi trường với các hoạt động cụ thể, thể hiện trách nhiệm, ý thức của doanh nghiệp trong công tác bảo vệ môi trường và xã hội.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các hoạt động của Tổng công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Tổng công ty trong năm 2018

Năm 2018, tốc độ tăng trưởng của thị trường bia Việt Nam có xu hướng chậm lại, duy trì mức tăng trưởng khoảng 5%, riêng thị trường miền Bắc và Bắc miền Trung - Khu vực thị trường tiêu thụ chính của các sản phẩm của HABECO suy giảm 3% so với năm trước.

Các sản phẩm của HABECO đang bị cạnh tranh gay gắt trên thị trường miền Bắc và Bắc miền Trung, Sabeco tăng trưởng bằng sản phẩm Saigon Lager 333 với tốc độ tăng trưởng 32%; Heineken Việt Nam tăng trưởng bằng sản phẩm Tiger với tốc độ tăng trưởng 71%.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt tăng 5%, từ 60% lên 65% trong năm 2018 tạo áp lực lên chỉ tiêu lợi nhuận của các đơn vị trong ngành bia.

Giá nguyên vật liệu cho sản xuất bia như mail, gạo, hoa houblon, vỏ lon tăng giá khiến giá thành sản xuất tăng, lợi nhuận giảm.

1.1. Kết quả sản xuất kinh doanh:

Tình hình thực hiện một số chỉ tiêu chính của năm 2018 của Tổng công ty như sau:

Tổng sản lượng tiêu thụ các sản phẩm chủ yếu đạt 429,4 triệu lít, bằng 89,1% so với cùng kỳ và đạt 85,9% kế hoạch năm.

Trong đó:

+ Tiêu thụ bia các loại đạt 426,1 triệu lít, bằng 89% so với cùng kỳ và đạt 85,9% kế hoạch năm.

+ Tiêu thụ nước uống đóng chai Uniaqua đạt 3,267 triệu lít, bằng 113,31% so với cùng kỳ và đạt 88,3% kế hoạch năm.

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm chính đạt 7.558,0 tỷ đồng, bằng 96,1% so với cùng kỳ và đạt 85% kế hoạch năm.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 637,0 tỷ đồng, bằng 75,89% so với cùng kỳ và đạt 63,6% kế hoạch năm.

- Tiền lương bình quân của người lao động đạt 15,74 triệu đồng/người/tháng, tăng 1% so với cùng kỳ và đạt 84,6% kế hoạch năm.

1.2. Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.2.1. Về công tác sản xuất:

Dự báo trước nhiều khó khăn trong năm 2018, Tổng công ty đã triển khai nhiều biện pháp tích cực đảm bảo nguồn lực sản xuất như: chủ động theo sát diễn biến thị trường vật tư để lên kế hoạch mua hàng, chuẩn bị vật tư đầu vào; chủ động tăng cường sản xuất; điều phối vận chuyển hợp lý để đạt hiệu quả tối ưu.

Công tác quản lý chi phí trong năm được thực hiện tốt, hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật thường xuyên được rà soát và cải tiến.

Thực hiện tốt công tác quản lý máy móc thiết bị, sát sao trong hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, nâng cao trình độ năng lực cho đội ngũ vận hành, nhờ đó năng suất các dây chuyền sản xuất được cải thiện so với năm trước.

Chất lượng sản phẩm ổn định, các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh đều đảm bảo. Ý thức tuân thủ quy trình, nâng cao chất lượng sản phẩm để bảo vệ thương hiệu bia Hà Nội được các đơn vị thành viên quan tâm và nghiêm túc thực hiện.

Các công ty thành viên hoạt động trong lĩnh vực chính cũng như phụ trợ chủ động chuẩn bị các yếu tố đầu vào sản xuất, thực hiện đúng kế hoạch sản xuất được giao và đều đạt kết quả kinh doanh khả quan. Tuy nhiên, do sản lượng tiêu thụ bia chai 450ml suy giảm nên những đơn vị sản xuất bia chai có mức độ hoàn thành kế hoạch năm thấp hơn so với những đơn vị có sản xuất bia lon. Những đơn vị sản xuất sản phẩm phụ trợ (nút, két nhựa, hộp giấy...) hoạt động sản xuất và tiêu thụ đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất sản phẩm chính của Tổng công ty.

1.2.2. Về công tác kế hoạch:

- Tổng công ty đã thực hiện xây dựng Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020 báo cáo Bộ Công Thương.

- Xây dựng kế hoạch sản lượng tiêu thụ giai đoạn 2019 - 2021.

- Xây dựng, triển khai và điều hành sản xuất theo phương án sản xuất giai đoạn thấp điểm, tăng hiệu quả sử dụng lao động và dây chuyền thiết bị, làm giảm số bồn lên men dài ngày, tiết kiệm chi phí cho Tổng công ty.

1.2.3. Về công tác thị trường, truyền thông, xây dựng thương hiệu và phát triển sản phẩm mới:

- Đối với công tác thị trường, bán hàng:

Năm 2018, HABECO triển khai việc cơ cấu lại các công ty thương mại theo hướng hình thành thêm các công ty thương mại khu vực để tăng cường sức cạnh tranh. Tổng công ty đã triển khai việc bán các sản phẩm của HABECO cho Công ty TNHH MTV Thương mại bia Hà Nội Thanh Hóa từ tháng 9/2018. Kết quả sản lượng tiêu thụ các sản phẩm của HABECO tại thị trường Thanh Hóa tăng trưởng tốt so với cùng kỳ, hạn chế được việc bán lẩn vùng, lẩn tuyến. Năm 2019, HABECO sẽ tiếp tục phát triển hệ thống các Công ty Thương mại ở khu vực Trung Bộ và Nam Bộ.

Tháng 9/2018, Tổng công ty đã thuê tư vấn để rà soát, đánh giá, cơ cấu lại Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO về tổ chức, nhân sự, hệ thống khách hàng để phù hợp với mô hình kinh doanh hiện đại. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Tổng công ty sẽ tiếp tục triển khai các giải pháp đồng bộ để hoàn thiện bộ máy tổ chức, nhân sự và hệ thống khách hàng của công ty.

Năm 2019, Tổng công ty sẽ triển khai việc quản trị công tác bán hàng tại các Công ty Thương mại, đảm bảo hiệu quả từ khâu xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả; quản trị công tác bán hàng tới các cấp của kênh phân phối, xây dựng hệ thống tổ chức và nhân sự bán hàng, công cụ hỗ trợ bán hàng đồng bộ, hiệu quả.

Tiếp tục tăng cường phối hợp với các tỉnh thành có đơn vị sản xuất của HABECO để đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019.

- Đối với công tác truyền thông, xây dựng thương hiệu:

Năm 2018, Tổng công ty đã triển khai việc thuê đơn vị tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và sản phẩm của Habeco giai đoạn 2019 - 2021. Năm 2019, là năm đầu tiên triển khai thay đổi nhận diện thương hiệu, sản phẩm và tập trung vào việc truyền thông về việc làm mới và tái định vị nhận diện thương hiệu của Tổng công ty

và các thương hiệu sản phẩm. Trong đó, Tổng công ty chủ trương giữ vững thị phần tại khu vực miền Bắc và Bắc trung bộ (ưu tiên tập trung các thành thị), mở rộng thị phần tại miền Nam và Nam trung bộ.

Tiếp tục thực hiện truyền thông hướng tới các giá trị cộng đồng như: người Việt dùng hàng Việt; bảo vệ môi trường; tiết kiệm năng lượng; bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng; tham gia các hoạt động làm sạch biển, giữ trái đất.

- Đối với công tác phát triển sản phẩm mới:

Tổng công ty luôn chú trọng đến việc cải tiến nâng cao chất lượng, mẫu mã bao bì tất cả sản phẩm hiện có theo hướng hiện đại và có lợi cho sức khỏe của người tiêu dùng và cộng đồng. Năm 2018, Tổng công ty đã triển khai nghiên cứu phát triển 03 sản phẩm mới và dự kiến tháng 5/2019 sẽ đưa ra thị trường 02 sản phẩm.

1.2.4. Về công tác tổ chức lao động:

- Thực hiện xong quy trình quy hoạch cán bộ các cấp thuộc thẩm quyền Bộ Công Thương giai đoạn 2020-2025 và Tổng công ty quản lý giai đoạn 2017- 2022.

- Kiện toàn bộ máy lãnh đạo Tổng công ty, thực hiện chuyển giao các chức danh Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Kế toán trưởng. Tiếp nhận và bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty.

- Thực hiện rà soát, quy hoạch cán bộ cấp Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng 2018 - 2021.

- Hoàn thiện, trình ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Phòng ban chuyên môn nghiệp vụ Tổng công ty.

- Tập trung kiểm tra, giám sát công tác an toàn VSLĐ, PCCN, đảm bảo an toàn thiết bị và người lao động, không có vụ tai nạn lao động nào xảy ra.

- Công ty mẹ và các Công ty thành viên đều đảm bảo và duy trì việc làm, thu nhập ổn định, giải quyết các chế độ cho người lao động đúng pháp luật.

1.2.5. Về công tác tài chính kế toán:

- Hoàn thành và đưa vào sử dụng phần mềm quản lý hệ thống danh mục chi phí cho toàn tổ hợp HABECO để kiểm soát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của toàn tổ hợp, kiểm soát tình hình thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật, kế hoạch chi phí, phục vụ kịp thời cho yêu cầu quản trị.

- Hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý dòng tiền đảm bảo phù hợp với chế độ, chính sách hiện hành và phù hợp với thực tế của Tổng công ty, góp

phần tăng cường công tác quản trị về tài chính, kế toán.

- Triển khai việc thuê tư vấn để rà soát giá bán nguyên vật liệu chính, giá mua, bán bia thành phẩm với đơn vị thành viên cho phù hợp với quy định của pháp luật.

- Cân đối tình hình tài chính của Tổng công ty trong việc thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nộp tiền vào ngân sách nhà nước, đồng thời, có các giải pháp hỗ trợ các công ty thành viên gặp khó khăn về dòng tiền trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.2.6. Về công tác cung ứng vật tư nguyên liệu:

- Công tác cung ứng vật tư nguyên liệu được thực hiện linh hoạt, chủ động trong điều chỉnh mua sắm và cung cấp vật tư theo kế hoạch sản xuất thay đổi.

- Bám sát tình hình giá cả thị trường, mua hàng với chất lượng tốt, giá hợp lý để tiết kiệm chi phí.

1.2.7. Về công tác quản lý chất lượng, kỹ thuật :

- Năm 2018, Tổng công ty đã xây dựng và ban hành lại định mức kinh tế kỹ thuật theo hướng tiết giảm chi phí sản xuất. Năm 2019, tiếp tục rà soát nâng cao hiệu suất thu hồi sản phẩm tại các công đoạn sản xuất bia.

- Năm 2018, các sản phẩm của Tổng công ty đã có chất lượng đồng đều trong toàn hệ thống, đảm bảo tính ổn định, được hội đồng cảm quan đánh giá cao. Tổng công ty đã mở rộng việc giám sát chất lượng đến các nhà phân phối và người tiêu dùng, tích cực thực hiện việc ghi nhận các phản ánh về chất lượng, thăm dò thị hiếu người tiêu dùng để có những cải tiến phù hợp.

- Cải tiến nâng cao chất lượng bia Premium, bia Trúc Bạch, bia nhãn xanh phù hợp hơn với thị hiếu người tiêu dùng.

- Tổ chức Hội nghị công tác chất lượng kỹ thuật và ISO, Tọa đàm “Chất lượng nước trong sản xuất bia, yêu cầu và công nghệ xử lý” để đánh giá những tồn tại và có những giải pháp xử lý phù hợp, nâng cao chất lượng thành phẩm.

- Cải tiến công tác thống kê, phân tích dữ liệu và lập báo cáo trong quản lý giám sát sản xuất tại các đơn vị thành viên một cách khoa học hơn, tiến tới áp dụng phần mềm quản lý.

1.2.8. Về công tác đầu tư xây dựng cơ bản:

- Thực hiện dự án đầu tư hệ thống quản trị doanh nghiệp tổng thể tại Tổng công ty (Dự án ERP). Dự án được Hội đồng quản trị Tổng công ty phê duyệt vào

tháng 6/2018. Với mục tiêu xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp tiên tiến ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả quản trị, hiệu quả tác nghiệp và giảm thiểu rủi ro trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Dự án đã hoàn thành công tác khảo sát, đánh giá mức độ sẵn sàng trong triển khai ERP tại HABECO; xây dựng bộ yêu cầu các chức năng chi tiết; hoàn tất công tác chuẩn bị để bắt đầu triển khai thực hiện trong Quý II/2019, dự kiến vận hành giai đoạn 01 trong Quý IV/2019. Trong năm 2019, dự án tiếp tục triển khai mở rộng sang Công ty thương mại, tích hợp với hệ thống quản lý và hỗ trợ bán hàng (hệ thống DMS) để nâng cao hiệu quả quản lý bán hàng, chăm sóc khách hàng của HABECO.

- Dự án đầu tư xây dựng xây dựng khu liên hợp nhà hàng - vườn bia Hà Nội tại thành phố Đông Hà - tỉnh Quảng Trị: Ngày 22/8/2018 Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ra quyết định số 23/QĐ.HĐQT-HABECO về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho dự án. Gói thầu chính thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị đang được tiếp tục triển khai theo đúng kế hoạch phê duyệt điều chỉnh. Dự kiến bắt đầu đưa vào khai thác sử dụng từ tháng 5 năm 2019.

- Đề án phát triển sản phẩm Bia Hà Nội chai 355ml - Gói thầu: Cung cấp phụ kiện, hiệu chỉnh dây chuyền chiết chai để vận hành với loại chai, kết mới: Hoàn thành lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng vào tháng 8/2018. Tính đến hết năm 2018, nhà thầu đang thực hiện chế tạo thiết bị. Dự kiến đến cuối tháng 4/2019 hàng hóa sẽ về đến công trường để thực hiện lắp đặt.

1.2.9. Đánh giá của HĐQT về các hoạt động liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của Tổng công ty trong năm 2018:

- HABECO đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Nước thải trong quá trình sản xuất được xử lý đạt yêu cầu, chất thải nguy hại được xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Trong năm, đơn vị không vi phạm pháp luật, không phát sinh sự cố về môi trường.

- Các phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng vào sản xuất, giúp tăng năng suất, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, tăng hiệu quả kinh doanh và lợi nhuận, góp phần bảo vệ môi trường. Tất cả các hoạt động đều hướng đến sự phát triển bền vững của doanh nghiệp và lợi ích cộng đồng.

- Trong năm 2018, HABECO thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng Luật Lao động và các quy định của Nhà nước, chú trọng cải thiện môi trường làm việc, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, người lao động được tham gia các khóa đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ phù hợp với các nhóm đối tượng

học viên, cụ thể theo từng chức danh, vị trí công việc.

- HABECO đã tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng và môi trường với các hoạt động cụ thể, thể hiện trách nhiệm, ý thức của doanh nghiệp trong công tác bảo vệ môi trường và xã hội.

+ Hướng ứng tham gia hoạt động cộng đồng như: Chiến dịch Biển Việt Nam xanh; Giò trái đất.

+ Triển khai kế hoạch công tác xã hội nhân dịp tháng công nhân năm 2018, hướng tới kỷ niệm 71 năm ngày Thương binh liệt sỹ (1947 - 2018), hướng ứng năm vì lợi ích đoàn viên công đoàn năm 2018. Công đoàn HABECO đã tổ chức thăm và tặng quà cho 01 đồng chí Thương binh và 28 gia đình thân nhân liệt sỹ (tại Công ty mẹ có 08 gia đình thân nhân liệt sỹ).

+ Tổng công ty luôn tích cực thực hiện các hoạt động từ thiện xã hội: Ủng hộ các quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”, Quỹ bảo trợ trẻ em; Quỹ Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin thành phố Hà Nội. Duy trì phụng dưỡng 08 bà mẹ Việt Nam anh hùng.

+ Khánh thành Công trình thanh niên “Ánh sáng đường quê” tại Quảng Trị; ủng hộ tết vì người nghèo tại Nghệ An; chung tay vì đồng bào bão lụt huyện Chương Mỹ thành phố Hà Nội...

1.2.10. Trong năm 2018, Tổng công ty đã vinh dự nhận được các giải thưởng như:

- Thương hiệu quốc gia lần thứ 4 liên tiếp;
- Giải thưởng Sao vàng đất Việt;
- Chứng nhận hàng Việt Nam chất lượng cao;
- Chứng nhận sản phẩm chủ lực của Thủ đô;
- Chứng nhận chất lượng dịch vụ Việt Nam;
- Giải thưởng Thương hiệu xuất sắc thế giới - BrandLaureate Special Edition World đối với ngành hàng thực phẩm đồ uống tại Việt Nam;
- Top 10 doanh nghiệp uy tín ngành thực phẩm - đồ uống Việt Nam 2018;
- Top 40 thương hiệu công ty giá trị nhất Việt Nam;
- Hàng Việt Nam được người tiêu dùng yêu thích.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị (HĐQT) về hoạt động của Ban điều hành:

2.1. Kết quả giám sát và hỗ trợ của HĐQT đối với Ban điều hành.

HDQT luôn quan tâm sâu sát đến hoạt động kinh doanh của HABECO. Từ đó, đưa ra các chỉ đạo kịp thời và hỗ trợ Ban điều hành trong công tác điều hành.

Việc cung cấp thông tin, báo cáo cho HDQT được Ban điều hành thực hiện thường xuyên và đầy đủ, phục vụ kịp thời cho công việc chỉ đạo, giám sát của HDQT đối với Ban điều hành.

Các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HDQT được Ban điều hành triển khai đồng bộ, nhất quán và hiệu quả, kịp thời thông tin báo cáo và điều chỉnh tiến trình thực hiện phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu của HDQT.

2.2. Kết quả giám sát đối với Tổng giám đốc

- Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động của HABECO;
- Đã tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác đầu tư;
- Thường xuyên báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Hội đồng quản trị, đảm bảo công tác lãnh đạo, chỉ đạo mọi lĩnh vực hoạt động của HABECO theo quy định của Pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước và Điều lệ của HABECO.

3. Định hướng hoạt động năm 2019

Nhận thức rõ những cơ hội và thách thức phía trước, để triển khai kế hoạch kinh doanh của HABECO, HDQT đề ra các biện pháp chỉ đạo điều hành linh hoạt, hiệu quả và quyết liệt hơn để hoàn thành tốt các nhiệm vụ sau:

3.1. Công tác quản trị:

- Nâng cao năng lực quản trị. Áp dụng phương thức quản trị tiên tiến, nhằm khai thác hiệu quả các thế mạnh của HABECO, đạt được tín nhiệm của cổ đông và các nhà đầu tư.
- Cập nhật các hình thức quản trị hiện đại, phù hợp với môi trường kinh doanh quốc tế cho cán bộ lãnh đạo cao cấp và trung cấp. Tham gia tích cực các chương trình nâng cao nghiệp vụ quản trị hàng năm do các tổ chức uy tín tổ chức.
- Thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của HDQT, Ban kiểm soát, Ban quản lý điều hành được quy định trong Điều lệ Tổng công ty. Nâng cao năng lực quản trị, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động của Tổng công ty và các

Công ty thành viên.

- Chỉ đạo thực hiện tốt các mục tiêu đã được ĐHĐCĐ thông qua, phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch SXKD và đầu tư phát triển năm 2019. Tập trung chỉ đạo Ban quản lý điều hành thực hiện tốt một số nhiệm vụ quan trọng sau:

✓ Công tác tổ chức sản xuất - kinh doanh:

+ Sản xuất và đưa ra thị trường sản phẩm bia mới chai 355.

+ Triển khai thực hiện cơ cấu tổ chức lại Bộ phận Tài chính Kế toán nhằm tối ưu hóa công tác quản trị tài chính.

+ Triển khai thực hiện cơ cấu lại Bộ phận thị trường Tổng công ty nhằm tăng cường công tác phát triển thương hiệu, hình ảnh hiện diện tại các nhà hàng, siêu thị cũng như trên các phương tiện thông tin đại chúng.

+ Tiếp tục triển khai cơ cấu lại các Công ty thương mại theo hướng hình thành thêm các công ty thương mại khu vực để tăng cường thêm sức cạnh tranh.

+ Tiếp tục tăng cường phối hợp với các tỉnh thành có đơn vị sản xuất của HABECO để đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019.

+ Tiếp tục triển khai các giải pháp đồng bộ để hoàn thiện bộ máy tổ chức, nhân sự và hệ thống khách hàng của Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO.

+ Tăng cường công tác quản lý sản xuất - kỹ thuật - chất lượng sản phẩm vì đây là yếu tố sống còn của doanh nghiệp.

+ Chỉ đạo sát sao công tác tiêu thụ sản phẩm; kiện toàn về mặt nhân lực, đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên thị trường, giám sát bán hàng, marketing mang tính chuyên nghiệp.

+ Tăng cường hơn nữa công tác quản lý, áp dụng các giải pháp công nghệ mới để tiếp tục giảm tiêu hao vật tư, thành phẩm, tăng tỷ lệ thu hồi, triệt để thực hành tiết kiệm, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả SXKD.

+ Thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc, cán bộ quản lý, đảm bảo chấp hành nghiêm luật pháp, chế độ tài chính, duy trì mức chi trả cổ tức cho các cổ đông và nâng cao đời sống cho người lao động.

+ Chỉ đạo Ban điều hành thực hiện việc nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển chung của toàn Tổng công ty gồm: Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị, công tác phát triển thị trường.

+ Triển khai đúng tiến độ lộ trình thoái vốn Nhà nước tại HABECO theo chỉ

đạo của Chính Phủ và Bộ Công Thương.

✓ Công tác truyền thông, xây dựng thương hiệu:

+ Thực hiện triển khai thay đổi nhận diện thương hiệu, sản phẩm của Tổng công ty, tập trung vào công tác truyền thông về việc làm mới và tái định vị nhận diện thương hiệu của Tổng công ty và các thương hiệu sản phẩm.

+ Tiếp tục thực hiện công tác truyền thông hướng tới các giá trị cộng đồng như: Người Việt dùng hàng Việt; bảo vệ môi trường; tiết kiệm năng lượng; bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng; tham gia các hoạt động làm sạch biển, giữ trái đất.

3.2. Công tác đầu tư:

- Giám sát theo dõi việc thực hiện các dự án đang triển khai từ năm 2018, tiếp tục đôn đốc triển khai các dự án mới đã được phê duyệt.

- Định hướng công tác đầu tư: đổi với các dự án đã được phê duyệt chỉ thực hiện theo quyết định đầu tư, tập trung vào hoàn thiện hệ thống sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm.

3.3. Nguồn nhân lực:

Tiếp tục thực hiện kế hoạch đào tạo cho chuyên viên kỹ thuật, công nghệ, quản lý, quản trị ... có chọn lọc và chuyên sâu; không đào tạo tràn lan; trong công tác đào tạo cần có sự phối hợp chặt chẽ trong toàn hệ thống.

Thực hiện đào tạo và luân chuyển cán bộ, nhằm tạo ra đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn sâu, có kinh nghiệm đa dạng và am hiểu quá trình sản xuất, quản lý từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn, đây sẽ là đội ngũ kế thừa cán bộ lãnh đạo cấp cao của Tổng công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị (HĐQT):

1.1. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

TT	Họ và tên	Chức danh	Số chức danh thành viên HĐQT tại công ty khác	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
1	Trần Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT	03	- Số cổ phần đại diện: 96.869.220 - Số cổ phần sở hữu: 6.900
2	Ngô Quế Lâm	Thành viên HĐQT	0	- Số cổ phần đại diện: 92.720.000 - Số cổ phần sở hữu: 1.100
3	Stefano Clini	Thành viên HĐQT	0	- Số cổ phần đại diện: 40.579.600 - Số CP sở hữu: 0

1.2. Các tiểu ban thuộc HĐQT:

Văn phòng Hội đồng quản trị có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong việc thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT theo quy định của Điều lệ và pháp luật hiện hành.

1.3. Hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2018, để chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn hệ thống HABECO, HĐQT đã phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong HĐQT, đồng thời thường xuyên theo dõi, kiểm tra và giám sát chỉ đạo Ban điều hành. Theo sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để tổ chức thực hiện với tinh thần tích cực,

cần trọng. HĐQT đã ban hành 27 Nghị quyết, trong đó 10 Nghị quyết thông qua các phiên họp trực tiếp của HĐQT và 17 Nghị quyết thông qua việc xin ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản. Đối với các nghị quyết của HĐQT đã được thông qua, hàng tháng đều được giám sát tiến độ triển khai và báo cáo kết quả trong từng phiên họp HĐQT.

Các Nghị quyết của HĐQT trong năm 2018 thông qua các vấn đề chính sau:

1.3.1. Về tái cấu trúc doanh nghiệp:

- Thực hiện chủ trương thoái vốn tại các doanh nghiệp ngoài ngành được Bộ Công thương phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức lựa chọn đơn vị thẩm định giá, đơn vị tư vấn thoái vốn tại CTCP Harec Đầu tư và Thương mại, CTCP Đầu tư và Phát triển Habeco; Thực hiện thông qua phương án thoái vốn đầu tư của HABECO tại CTCP Harec Đầu tư và Thương mại theo ý kiến của đơn vị tư vấn.

- Thực hiện chủ trương thoái vốn của Nhà nước tại HABECO: HĐQT đã thống nhất chủ trương tiếp tục nghiên cứu, đàm phán với Carlsberg trong thời gian tới.

1.3.2. Về hoạt động kinh doanh:

Trong năm 2018, HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty như:

- Thực hiện thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh tạm thời năm 2018;
- Thực hiện thông qua kế hoạch lao động năm 2018;
- Thông qua kế hoạch tiêu thụ giai đoạn 2019 -2021;
- Thống nhất sản lượng bán hàng Quý IV và cả năm 2018;
- Thống nhất chủ trương thực hiện đề án phát triển bia chai Hà Nội 355ml;
- Thực hiện sửa đổi định mức lao động đối với Tổ nấu, Tổ lên men, Tổ kho thành phẩm của Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám.
- Thông qua việc điều chỉnh sổ sách, báo cáo tài chính theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.
- Thông qua việc tạm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt truy thu giai đoạn 2008 - 2011 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

1.3.3. Về tổ chức - lao động:

- Thống nhất việc bổ nhiệm chức danh Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc

Tổng công ty.

- Thực hiện phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng.
- Thống nhất phê duyệt rà soát quy hoạch cán bộ cấp Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng giai đoạn 2018 – 2021.
- Thống nhất xin ý kiến ĐHĐCĐ về việc miễn nhiệm chức vụ Trưởng Ban kiểm soát và bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát.
- Hoàn thiện, ban hành chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Phòng/Ban/Viện thuộc Tổng công ty.
- Thống nhất chủ trương thành lập Bộ phận Kiểm toán nội bộ. Tổng công ty đã triển khai thuê đơn vị tư vấn để hỗ trợ thành lập Bộ phận Kiểm toán Nội bộ trực thuộc Văn phòng HĐQT để thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ trên tất cả các mặt hoạt động của Tổng công ty và các Công ty thành viên.

1.3.4. Về ban hành các quy chế, quy định nội bộ:

- Trong năm 2018 và đến thời điểm hiện tại, HĐQT đã thực hiện rà soát, hoàn thiện ban hành các quy chế, quy định nội bộ: Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý dòng tiền.
- HĐQT đã thông qua các nội dung dự thảo đề Bộ phận Quản lý vốn Nhà nước tại HABECO báo cáo xin ý kiến Bộ Công Thương những nội dung Quy chế cần báo cáo xin ý kiến trước khi HĐQT Tổng công ty ban hành chính thức, bao gồm:
 - + Quy chế quản lý tài chính;
 - + Quy chế mua sắm hàng hóa, dịch vụ;
 - + Quy chế quản lý cán bộ;
 - + Quy chế ban hành văn bản quy phạm nội bộ;
 - + Quy chế trả thu nhập;
 - + Quy định hệ thống thang, bảng lương, phụ cấp lương tham gia BHXH;
 - + Quy định hệ thống thang, bảng thưởng hiệu suất;
 - + Quy chế tổ chức, quản lý đoàn ra, đoàn vào.

1.3.5. Về hoạt động của các Công ty thành viên:

Trong năm 2018, HĐQT đã thực hiện kiểm soát và các mặt hoạt động của Công ty thành viên thông qua cử người đại diện vốn tham gia vào HĐQT, Ban điều hành của các công ty. Người đại diện vốn của HABECO tại các Công ty thành viên thực hiện đúng chế độ thông tin, báo cáo, xin ý kiến HĐQT Tổng công ty về các nội dung tham gia biểu quyết tại cuộc họp HĐQT, ĐHĐCĐ.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả hoạt động của các Công ty thành viên, HĐQT Tổng công ty đã thực hiện phê duyệt chủ trương kiện toàn cơ cấu tổ chức, bổ nhiệm chức danh Giám đốc của một số công ty.

1.3.6. Về hoạt động đầu tư:

Tổ chức phê duyệt các nội dung công việc thuộc các dự án đang thực hiện:

- Dự án đầu tư hệ thống quản trị doanh nghiệp tổng thể tại Tổng công ty (ERP).
- Đầu tư hệ thống xử lý bã nấu bia (Thực hiện phê duyệt chủ trương).
- Hệ thống quản lý và hỗ trợ bán hàng (DMS) (Thực hiện phê duyệt chủ trương).

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập (Không có).

1.5. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

- Ông Trần Đình Thanh - Chủ tịch HĐQT: Thạc sỹ quản trị kinh doanh
- Ông Ngô Quế Lâm - Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc: Thạc sỹ quản trị kinh doanh.

- Stefano Clini - Thành viên HĐQT- Đại diện của Carlsberg

2. Ban Kiểm soát:

2.1. Thông tin về thành viên Ban kiểm soát (đến thời điểm 31/12/2018)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
1	Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng Ban kiểm soát	20/05/2013	4/4	100%	

TT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự
2	Bùi Hữu Quang	Thành viên Ban kiểm soát	20/05/2013	4/4	100%	
3	Chử Thị Thu Trang	Thành viên Ban kiểm soát	28/4/2016	4/4	100%	

2.2. Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Ban kiểm soát đã tiến hành họp 04 lần với sự tham gia đầy đủ của các kiểm soát viên. Nội dung:

- Thẩm định Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Tổng kết hoạt động của Ban kiểm soát;
- Thông qua Dự thảo nội dung Báo cáo của Ban kiểm soát tại Đại hội đồng cổ đông;
- Thảo luận và thống nhất ý kiến đóng góp tại cuộc họp lớn;
- Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát cho từng thời gian hoạt động, từng chuyên đề, vụ việc;
- Xây dựng, sửa đổi quy chế hoạt động của Ban kiểm soát đảm bảo tăng cường sự giám sát của Ban kiểm soát tại Tổng công ty cũng như đối với các Công ty có phần vốn góp chi phối của Tổng công ty.
- Thực hiện giám sát, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.
- Giám sát và tham gia đóng góp ý kiến xây dựng, hoàn thiện các Quy chế quản trị nội bộ của Tổng công ty tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.
- Giám sát việc chấp hành các nghĩa vụ của Công ty theo quy định của Pháp luật như nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước, BHXH, BHYT cho người lao động và các nghĩa vụ khác.
- Tham gia Tổ công tác của Tổng công ty thực hiện xem xét chấp thuận Báo

cáo tài chính năm 2018 tại các Công ty thành viên.

- Thực hiện thâm định Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất và phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 theo quy định tại Quyết định số 1885/QĐ-BCT ngày 17/5/2016 của Bộ Công Thương.

- Tham dự đầy đủ các cuộc họp thường kỳ và bất thường của HĐQT và một số cuộc họp cần thiết của Ban điều hành.

Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, các kiểm soát viên dù ở phân tán và một số kiểm soát viên hoạt động kiêm nhiệm, nhưng vẫn duy trì thường xuyên, kịp thời trao đổi thông tin để công tác giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đạt hiệu quả cao nhất.

2.3. Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính của HABECO năm 2018.

Ban kiểm soát nhất trí với số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 được lập bởi Ban Tổng giám đốc và đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt thực hiện kiểm toán.

Tổng công ty có tình hình tài chính lành mạnh, khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp tốt, tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu thấp thể hiện khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp tốt.

2.4. Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc:

HĐQT đã tổ chức các cuộc họp định kỳ để trao đổi, phân tích, đi đến quyết định thống nhất trong các thành viên. Ngoài các cuộc họp định kỳ, HĐQT đã tiến hành lấy ý kiến bằng văn bản đối với các thành viên HĐQT để chỉ đạo kịp thời các vấn đề phát sinh. Trong năm 2018 Hội đồng quản trị đã tổ chức 10 phiên họp, ban hành 10 Nghị quyết tại các phiên họp trực tiếp và 17 Nghị quyết thông qua hình thức xin ý kiến bằng văn bản.

HĐQT và Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định khác của pháp luật, thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

Việc thực hiện các chỉ tiêu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đề ra, cụ thể như sau:

- Tổng sản lượng tiêu thụ các sản phẩm chủ yếu đạt 429,4 triệu lít, bằng 89,1% so với cùng kỳ và đạt 85,88% kế hoạch năm.
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm chính đạt 7.558,0 tỷ đồng, bằng 96,1% so với cùng kỳ và đạt 85% kế hoạch năm.
- Lợi nhuận trước thuế đạt 637,0 tỷ đồng, bằng 75,89% so với cùng kỳ và đạt 63,6% kế hoạch năm.
- Nộp ngân sách đạt 2.039 tỷ đồng, bằng 99,6% so với cùng kỳ và bằng 90,43% kế hoạch năm.

2.5. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành.

- Ban kiểm soát hoạt động trên cơ sở Quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Tổng công ty cũng như các quy chế, quy định trong hệ thống quy chế quản lý nội bộ Tổng công ty để triển khai công tác giám sát.

- Ban kiểm soát được HĐQT và Ban điều hành Công ty tạo mọi điều kiện thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ, tham gia đầy đủ các cuộc họp thường kỳ và đột xuất của HĐQT, tham gia một số cuộc họp của Ban điều hành.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:

3.1. Lương, thưởng, thù lao:

- Tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát chuyên trách: 1.765,8 triệu đồng/năm.

- Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát kiêm nhiệm: 553,6 triệu đồng/năm

- Ban Tổng giám đốc: 7.339,3 triệu đồng/năm

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

3.3. Hợp đồng giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Thực hiện đúng các quy định về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2018 của Tổng công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt.

Ngày 29/3/2019, Tổng công ty đã thực hiện công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán của Tổng công ty.

1. Ý kiến kiểm toán độc lập đối với Báo cáo tài chính năm 2018:

1.1. Đối với Báo cáo tài chính riêng, kiểm toán độc lập đã nêu ý kiến ngoại trừ và vấn đề cần nhấn mạnh như sau:

7. Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Tổng công ty đã điều chỉnh ghi nhận tăng thu nhập hoạt động tài chính khoản cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội với giá trị: 90.664.642.350 đồng vào báo cáo tài chính riêng năm 2016 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các quyết định của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội về việc thực hiện theo kiến nghị trên. Do vậy, trong trường hợp Công ty Cổ phần Cồn rượu Hà Nội không thực hiện theo kiến nghị trên của Kiểm toán nhà nước thì các khoản mục phải thu ngắn hạn khác, phải trả ngắn hạn khác (là khoản cổ tức phải trả cổ đông liên quan đến phân phối lợi nhuận từ khoản cổ tức nêu trên) trên bảng cân đối kế toán riêng đầu năm và cuối năm sẽ giảm tương ứng.

8. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

9. Vấn đề cần nhấn mạnh: Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý đến người đọc đến thuyết minh V.17 trang 40 như sau: Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT-HABECO ngày 09/03/2018, số 08/NQ-HĐQT-HABECO ngày 27/03/2018 về việc thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tổng Công ty đã điều chỉnh vào số đầu năm 2017 trên bảng cân đối kế toán riêng

tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền: 1.701.679.208.124 đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển lũy kế đến 31/12/2016 của Tổng Công ty là 1.533.100.000.000 đồng, giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ nguồn cổ tức ghi nhận của các công ty con là 168.579.208.124 đồng (bao gồm: Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương là 44.990.000.000 đồng, Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa là 32.924.565.774 đồng và Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội là 90.664.642.350 đồng). Ngày 20/3/2019 Bộ Công thương đã có ý kiến thực hiện đúng theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo công văn số 1820/BCT-TC và Tổng công ty sẽ xin ý kiến của cổ đông về vấn đề này trong Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Mặc khác, Tổng Công ty đã điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2016 phần cổ tức được chia từ các công ty con: 123.589.208.124 đồng theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018 bao gồm: Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa là 32.924.565.774 đồng và Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội là 90.664.642.350 đồng (đã nêu ở đoạn Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ). Việc chia cổ tức này chưa được đại hội đồng cổ đông của các công ty con nêu trên chính thức thông qua.

1.2. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất, kiểm toán độc lập đã nêu vấn đề cần nhấn mạnh như sau:

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý đến người đọc đến thuyết minh V.20 trang 39 như sau: Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT-HABECO ngày 09/03/2018, số 08/NQ-HĐQT-HABECO ngày 27/03/2018 về việc thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tổng Công ty đã điều chỉnh vào số đầu năm 2017 trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền: 1.701.679.208.124 đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển hợp nhất lũy kế đến 31/12/2016 của Tổng Công ty và các công ty con là 1.611.014.565.774 đồng và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 90.664.642.350 đồng. Ngày 20/3/2019 Bộ Công thương đã có ý kiến thực hiện đúng theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo công văn số 1820/BCT-TC và Tổng công ty sẽ xin ý kiến của cổ đông về vấn đề này trong Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán của Tổng công ty bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.385.393.126.815	5.330.868.765.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.733.702.238.425	2.154.885.217.239
1. Tiền	111		1.439.057.648.095	1.658.084.490.815
2. Các khoản tương đương tiền	112		294.644.590.330	496.800.726.424
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.043.122.604.462	1.560.566.728.750
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.043.122.604.462	1.560.566.728.750
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		431.414.092.300	334.765.969.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	287.811.674.105	212.499.920.646
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		56.921.799.425	44.058.527.466
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	15.000.000.000	28.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	131.334.961.802	114.173.525.933
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(59.654.343.032)	(63.966.004.760)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	805.567.892.520	950.173.058.560
1. Hàng tồn kho	141		815.639.621.286	950.281.497.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.071.728.766)	(108.439.293)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		371.586.299.108	330.477.791.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	21.574.420.508	22.346.699.607
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.290.752.637	20.353.366.298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	323.721.125.963	287.777.725.337
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.817.452.883.244	4.281.136.481.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	656.846.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	-	656.846.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		3.219.183.139.149	3.591.081.757.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.163.069.178.606	3.536.115.016.293
- Nguyên giá	222		9.073.748.530.708	9.001.412.868.650
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.910.679.352.102)	(5.465.297.852.357)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	56.113.960.543	54.966.740.978
- Nguyên giá	228		94.875.365.384	92.010.027.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.761.404.841)	(37.043.286.092)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	6.834.098.981	7.403.634.329
- Nguyên giá	231		11.517.914.944	11.168.584.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.683.815.963)	(3.764.949.707)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	13.259.193.549	41.113.957.358
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.259.193.549	41.113.957.358
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	273.431.399.617	306.855.760.754
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		231.419.892.244	214.800.454.745
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.750.000.000	43.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.738.492.627)	(1.694.693.991)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		304.745.051.948	334.024.525.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	302.403.145.854	329.217.706.002
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.341.906.094	2.208.944.883
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	2.597.874.940
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.202.846.010.059	9.612.005.246.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.272.090.964.923	5.091.035.187.614
I. Nợ ngắn hạn	310		3.869.912.809.304	4.519.237.983.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	644.269.464.028	535.736.057.939
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.575.869.106	42.504.156.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	386.185.881.177	816.756.662.860
4. Phải trả người lao động	314		129.589.820.374	125.159.964.559
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	49.399.718.592	61.909.482.287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.528.257.273	60.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.986.469.831.558	1.999.135.511.463
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	354.979.417.057	639.679.011.509
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	256.320.291.145	256.320.291.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.594.258.994	41.976.300.189
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		402.178.155.619	571.797.203.859
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	349.929.968	2.204.483.972
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.949.531.994	590.450.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	145.912.439.302	185.035.577.064
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	246.707.757.259	363.782.866.100
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.12	1.009.455.201	17.546.003.992
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.249.041.895	2.637.822.731
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.930.755.045.136	4.520.970.058.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.928.453.737.576	4.517.297.081.649
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	1.209.824.820.651	1.210.832.614.944
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.20	7.327.716.713	8.607.716.713
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	711.306.153.095	253.602.159.485
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		233.914.996.777	(403.456.672.179)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		477.391.156.318	657.058.831.664
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		681.995.047.117	726.254.590.507
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.301.307.560	3.672.977.350
1. Nguồn kinh phí			420.000.000	1.483.165.750
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			1.881.307.560	2.189.811.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.202.846.010.059	9.612.005.246.613

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.177.750.422.618	9.841.691.994.934
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	77.483.501.140	39.932.453.138
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	9.100.266.921.478	9.801.759.541.796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	6.852.693.937.959	7.234.211.528.020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.247.572.983.519	2.567.548.013.776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	140.195.459.685	134.982.074.702
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	46.399.001.195	69.948.174.544
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>45.719.291.702</i>	<i>65.948.980.601</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		44.162.651.849	3.485.782.244
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	1.344.299.492.651	1.262.190.887.040
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	429.927.258.420	471.585.723.279
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		611.305.342.787	902.291.085.859
12. Thu nhập khác	31	VI.8	45.372.687.071	91.549.429.999
13. Chi phí khác	32	VI.9	30.225.552.447	124.373.685.275
14. Lợi nhuận khác	40		15.147.134.624	(32.824.255.276)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		626.452.477.411	869.466.830.583
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	166.067.839.686	199.355.403.715
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(23.948.090.759)	12.060.597.031
18. Lợi nhuận sau thuế	60		484.332.728.484	658.050.829.837
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		498.994.156.318	657.058.831.664
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(14.661.427.834)	991.998.173
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.059	2.774
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.059	2.774

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		626.452.477.411	869.466.830.583
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		474.332.837.222	483.621.523.778
- Các khoản dự phòng	03		5.695.426.381	113.736.779.334
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.463.409	(1.533.243)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(153.054.288.585)	(176.528.333.619)
- Chi phí lãi vay	06		45.719.291.702	65.948.980.601
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		999.147.207.540	1.356.244.247.434
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(112.167.361.930)	181.712.594.935
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		134.508.915.356	(38.610.730.649)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(397.875.503.141)	(368.719.633.911)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		27.586.839.247	(21.011.065.249)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47.916.468.226)	(66.750.546.438)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(198.497.737.913)	(245.811.315.723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(32.529.049.283)	(57.510.014.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		372.256.841.651	739.543.535.759
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.551.073.912)	(234.272.214.314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.298.633.181	10.654.863.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.751.866.930.930)	(2.394.625.574.750)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.332.967.901.218	2.650.724.880.206
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	128.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128.472.215.678	107.113.321.088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(365.679.254.765)	139.723.276.139

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.382.229.518.212	1.721.858.846.244
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.784.004.221.505)	(1.810.906.068.610)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.984.323.876)	(359.427.428.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(427.759.027.169)	(448.474.650.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(421.181.440.283)	430.792.161.173
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.154.885.217.239	1.724.091.740.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.538.531)	1.315.981
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.733.702.238.425	2.154.885.217.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 5 theo số 0101376672 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con : 16

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 16

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

Danh sách các công ty con được hợp nhất theo phương pháp giá gốc như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	69,78%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	75,83%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

Danh sách các công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

- Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Tổng công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04

- Phần mềm máy tính

03 – 05

03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí liên quan khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ

suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	7.978.671.238	11.194.279.460
Tiền gửi ngân hàng	1.431.078.976.857	1.646.890.211.355
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	294.644.590.330	496.800.726.424
Cộng	1.733.702.238.425	2.154.885.217.239

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
- Ngắn hạn	2.043.122.604.462	2.043.122.604.462	1.560.566.728.750	1.560.566.728.750
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	2.043.122.604.462	2.043.122.604.462	1.560.566.728.750	1.560.566.728.750
- Dài hạn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	2.043.122.604.462	2.043.122.604.462	1.610.566.728.750	1.610.566.728.750

b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bía Hà Nội - Kim Bài	28,00%	14.335.727.792	28,00%	13.972.165.836
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	17.049.158.887	28,00%	17.287.147.690
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	16.834.188.808	45,00%	17.527.581.118
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	50.763.191.203	40,00%	50.590.549.974
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	27,21%	112.907.399.857	27,21%	92.849.030.837
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	19.530.225.697	44,22%	22.573.979.290
Cộng		231.419.892.244		214.800.454.745

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Đầu tư vào đơn vị khác		43.750.000.000		43.750.000.000
- Công ty CP Bất động sản Lilama	15,52%	16.250.000.000	15,52%	16.250.000.000
- Trường Đại Học Công Nghiệp Vinh	3,58%	5.000.000.000	3,58%	5.000.000.000
- Công ty CP Sành sứ Thủy tinh Việt Nam	6,00%	12.000.000.000	6,00%	12.000.000.000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12,50%	10.500.000.000	12,50%	10.500.000.000
Cộng		43.750.000.000		43.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		1.738.492.627		1.694.693.991
Giá trị thuần		42.011.507.373		42.055.306.009

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các đơn vị khác tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 là 17,5%.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	287.811.674.105	212.499.920.646
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	-	1.850.530.613
Công ty TNHH Chiến Nga	3.036.960.070	2.859.925.799
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	33.862.683.132	33.862.683.132
Phải thu đối tượng khác	250.912.030.903	173.926.781.102
b) Dài hạn	-	-
Cộng	287.811.674.105	212.499.920.646

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.000.000.000	28.000.000.000
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	15.000.000.000	28.000.000.000
b) Dài hạn	-	656.846.000
Phải thu về cho vay các đối tượng khác	-	656.846.000
Cộng	15.000.000.000	28.656.846.000

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

5. Phải thu khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	131.334.961.802	114.173.525.933
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng nhà máy Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu cước bao bì vỏ chai	32.278.307.015	28.259.507.431
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	45.553.912.730	43.590.770.635
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.394.704.000	3.394.704.000
Giá trị quyết toán dự án xây dựng cơ bản hoàn thành chờ xử lý.	3.640.063.037	3.640.063.037
Phải thu khác	45.308.626.539	34.129.132.349
b) Dài hạn	-	-
Cộng	131.334.961.802	114.173.525.933

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

6. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	-
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Quang Anh	2.116.412.499	-	2.116.412.499	-
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế Việt Lào	50.061.967.855	11.298.804.940	63.061.967.855	11.595.670.767
Công ty TNHH Trường Quang II	6.700.662.580	-	-	-
Các đối tượng phải thu khác	11.689.690.493	627.170.549	9.938.577.228	566.867.149
Cộng	71.580.318.521	11.925.975.489	76.128.542.676	12.162.537.916
		59.654.343.032		63.966.004.760

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.847.220.000	-	2.365.749.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	386.438.571.013	9.802.335.111	452.520.423.576	92.630.512
Công cụ, dụng cụ	54.375.255.619	-	50.643.836.549	15.808.781
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	126.627.455.357	-	134.926.979.792	-
Thành phẩm	152.796.530.760	269.393.655	139.616.774.643	-
Hàng hoá	93.554.588.537	-	168.667.748.395	-
Hàng gửi bán	-	-	1.539.985.598	-
Cộng	815.639.621.286	10.071.728.766	950.281.497.853	108.439.293

Đơn vị tính: VND

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.259.193.549	41.113.957.358
- Dự án nhà máy Yên Phong, Bắc Ninh	-	5.126.339.466
- Hệ thống công nghệ thông tin tại TCT	-	2.462.020.153
- Công trình nhà kho tại Nam Định	-	22.790.611.414
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	13.259.193.549	10.734.986.325
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	13.259.193.549	41.113.957.358

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	1.814.466.338.487	6.874.255.090.524	199.727.498.315	106.413.148.205	6.550.793.119	9.001.412.868.650
Số tăng trong năm	41.491.322.914	43.616.991.350	7.588.224.350	8.992.562.797	105.182.728	101.794.284.139
- Mua sắm mới	8.202.354.466	30.432.040.449	7.588.224.350	8.992.562.797	105.182.728	55.320.364.790
- Xây dựng mới hoàn thành	33.280.626.924	13.184.950.901	-	-	-	46.465.577.825
- Tăng khác	8.341.524	-	-	-	-	8.341.524
Số giảm trong năm	9.487.999.020	16.541.059.903	1.050.950.476	2.378.612.682	-	29.458.622.081
- Thanh lý nhượng bán	900.334.464	12.464.406.058	550.950.476	1.735.156.319	-	15.650.847.317
- Phân loại lại	-	-	-	8.341.524	-	8.341.524
- Giảm khác	8.587.664.556	4.076.653.845	500.000.000	635.114.839	-	13.799.433.240
Số dư cuối năm	1.846.469.662.381	6.901.331.021.971	206.264.772.189	113.027.098.320	6.655.975.847	9.073.748.530.708
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	898.367.196.682	4.342.802.518.952	134.245.882.817	84.109.770.958	5.772.482.948	5.465.297.852.357
Khấu hao trong năm	77.631.447.708	368.696.581.239	17.449.733.540	6.467.642.032	186.682.036	470.432.086.555
- Khấu hao trong năm	77.631.447.708	368.696.581.239	17.449.733.540	6.467.642.032	186.682.036	470.432.086.555
Giảm trong năm	2.661.126.522	19.334.869.374	1.050.950.476	2.003.640.438	-	25.050.586.810
- Thanh lý nhượng bán	825.942.393	12.451.337.482	550.950.476	1.631.740.651	-	15.459.971.002
Số dư cuối năm	973.337.517.868	4.692.164.230.817	150.644.665.881	88.573.772.552	5.959.164.984	5.910.679.352.102
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	916.099.141.805	2.531.452.571.572	65.481.615.498	22.303.377.247	778.310.171	3.536.115.016.293
Tại ngày cuối năm	873.132.144.513	2.209.166.791.154	55.620.106.308	24.453.325.768	696.810.863	3.163.069.178.606

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.677.869.992.361 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 856.617.142.524 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác
Nguyên giá tài sản cố định vô hình			Cộng
Số dư đầu năm	48.495.673.890	43.118.269.423	92.010.027.070
Số tăng trong năm	-	3.322.000.000	4.056.088.110
- Mua sắm mới	-	3.322.000.000	4.056.088.110
Số giảm trong năm	-	1.190.749.796	1.190.749.796
Số dư cuối năm	48.495.673.890	45.249.519.627	94.875.365.384
Giá trị đã hao mòn			
Số dư đầu năm	612.485.638	36.034.716.697	37.043.286.092
Khấu hao trong năm	46.406.574	2.619.377.603	2.908.868.545
Giảm trong năm	-	1.190.749.796	1.190.749.796
Số dư cuối năm	658.892.212	37.463.344.504	38.761.404.841
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình			
Tại ngày đầu năm	47.883.188.252	7.083.552.726	54.966.740.978
Tại ngày cuối năm	47.836.781.678	7.786.175.123	56.113.960.543

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.809.328.109 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (01/01/2018)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (31/12/2018)
Nguyên giá	11.168.584.036	463.121.817	113.790.909	11.517.914.944
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	11.168.584.036	463.121.817	113.790.909	11.517.914.944
Giá trị hao mòn lũy kế	3.764.949.707	991.882.122	73.015.866	4.683.815.963
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	3.764.949.707	991.882.122	73.015.866	4.683.815.963
Giá trị còn lại	7.403.634.329	-	-	6.834.098.981
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	7.403.634.329	-	-	6.834.098.981

(*) **Ghi chú:** Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tổng Công ty.

12. Thuế hoãn lại phải trả	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	13.278.329.958	42.469.143.698
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(12.268.874.757)	(24.923.139.706)
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.009.455.201	17.546.003.992
13. Chi phí trả trước dài hạn	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	21.574.420.508	22.346.699.607
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	4.991.323.756	13.278.969.977
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển	14.457.600.467	5.965.190.429
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.125.496.285	3.102.539.201
b) Dài hạn	302.403.145.854	329.217.706.002
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa	-	5.829.580.712
Chi phí thuê đất trả trước	85.137.598.201	82.457.474.924
Công cụ chai kết, bao bì luân chuyển	101.074.664.746	155.339.745.441
Chi phí giải phòng mặt bằng	12.420.375.542	15.977.556.356
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	72.079.000.660	43.917.848.680
Chi phí sửa chữa tài sản	9.304.655.095	11.871.525.852
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.386.851.610	13.823.974.037
Cộng	323.977.566.362	351.564.405.609

14. Vay và nợ thuế tài chính

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	354.979.417.057	354.979.417.057	1.503.877.024.217	1.788.576.618.669	639.679.011.509	639.679.011.509	
Vay ngắn hạn	246.646.225.661	246.646.225.661	1.378.660.518.657	1.673.084.160.488	541.069.867.492	541.069.867.492	
Ngân hàng TMCP Á Châu (a1)	25.111.599.010	25.111.599.010	60.288.144.862	69.865.768.162	34.689.222.310	34.689.222.310	
Ngân hàng TMCP BIDV	-	-	3.946.527.691	9.147.284.076	5.200.756.385	5.200.756.385	
Ngân hàng Nông nghiệp PTNT (a2)	119.991.882.209	119.991.882.209	328.516.696.943	247.214.458.088	38.689.643.354	38.689.643.354	
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (a3)	10.000.000.000	10.000.000.000	117.654.900.287	135.261.654.998	27.606.754.711	27.606.754.711	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a4)	56.000.000.000	56.000.000.000	476.566.135.324	620.936.845.899	200.370.710.575	200.370.710.575	
Ngân hàng Quân Đội	-	-	-	59.514.890.000	59.514.890.000	59.514.890.000	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	-	-	108.476.646.020	163.532.546.835	55.055.900.815	55.055.900.815	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a5)	35.542.744.442	35.542.744.442	283.211.467.530	367.110.712.430	119.441.989.342	119.441.989.342	
Vay cá nhân	-	-	-	500.000.000	500.000.000	500.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	108.333.191.396	108.333.191.396	125.216.505.560	115.492.458.181	98.609.144.017	98.609.144.017	
Vay dài hạn đến hạn trả	108.333.191.396	108.333.191.396	125.216.505.560	115.492.458.181	98.609.144.017	98.609.144.017	
b) Vay dài hạn	246.707.757.259	246.707.757.259	3.568.999.555	120.644.108.396	363.782.866.100	363.782.866.100	
Ngân hàng TMCP Á Châu (b1)	16.647.111.864	16.647.111.864	3.568.999.555	4.885.463.000	17.963.575.309	17.963.575.309	
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam (b2)	158.000.000.000	158.000.000.000	-	28.000.000.000	186.000.000.000	186.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại	6.700.000.000	6.700.000.000	-	13.686.000.000	20.386.000.000	20.386.000.000	

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
thương Việt Nam (b3)						
Ngân hàng Standard Chartered (b4)	39.872.645.395	39.872.645.395	-	39.872.645.396	79.745.290.791	79.745.290.791
Văn phòng tinh úy Phú Thọ (b5)	2.688.000.000	2.688.000.000	-	-	2.688.000.000	2.688.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng (b6)	22.800.000.000	22.800.000.000	-	34.200.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
Cộng	601.687.174.316	601.687.174.316	1.507.446.023.772	1.909.220.727.065	1.003.461.877.609	1.003.461.877.609

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu: Khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 6%/năm đến 6,8% năm. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay đến 31/12/2018 là: 25.111.599.010 đồng.

(a2) Vay ngắn hạn Nông nghiệp PTNT - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1500 LAV201804016 ngày 20/08/2018. Hạn mức cấp tín dụng 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 6 tháng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: tín chấp. Số dư nợ vay tại 31/12/2018 là 119.991.882.209 đồng.

(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho vay số 002DN0802HDTD2018, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản, số dư nợ vay tại 31/12/2018 là 10.000.000.000 đồng.

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 214/HĐHM18/NAN.KHDN ngày 20/04/2018 với thời hạn vay không quá 178 ngày và lãi suất vay quy định cụ thể cho từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2018 là 55.000.000.000 đồng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.
- Hợp đồng cho vay số 18/DN-ĐBIP/NHHM521, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản, số dư nợ vay tại 31/12/2018 là 1.000.000.000 đồng.

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018 - HĐCVHM/NHCT136- HABECOID ngày 12/09/2018. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng. Thời hạn vay tối đa 6 tháng/GNN, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: tín chấp. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 20.000.000.000 đồng.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số 17.42.0030/2017-HĐCVHM/NHCT248 ngày 10/11/2017, hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 15.61.0003/HĐTC ngày 12/02/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo, mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ vay tại 31/12/2018 là 15.542.744.442 đồng.
- (b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.15.080816/DH ngày 08/08/2016. Số tiền vay 23.000.000.000 VND. Mục đích: Phục vụ dự án đi dời nhà máy bia (hạng mục xây dựng nhà văn phòng điều hành và hệ thống máy pha bia). Thời hạn vay 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 16.747.838.309 đồng (trong đó nợ đến hạn trả là 3.588.900.000 đồng).
 - Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.17.291117 ngày 29/11/2017. Hạn mức: 1.600.000.000 VND. Mục đích: Phục vụ xây dựng nhà để xe và nhà ăn của cán bộ công nhân viên. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 1.290.820.000 đồng (trong đó nợ đến hạn trả là 322.740.000 đồng).
- (b2) Vay đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.571220818 ngày 31/08/2018. Hạn mức: 10.000.000.000 VND. Mục đích: Cải tạo cơ sở sản xuất kinh doanh tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng. Thời hạn vay 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất: Quy định trong từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 2.768.999.555 đồng (trong đó nợ đến hạn trả là 248.906.000 đồng).
- (b3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam theo Hợp đồng số 1103/HĐTD/2016 ngày 11/03/2016. Hạn mức 270.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm. Mục đích vay là tài trợ cho khoản vay để xây dựng nhà máy bia Hà Nội – Thái Bình của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản được kê chi tiết kèm theo hợp đồng vay. Số dư nợ vay tại 31/12/2018 là 190.000.000.000 đồng, trong đó được phân loại là vay dài hạn đến hạn trả trị giá 32.000.000.000 đồng.
- (b4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng số 610/NHNT ngày 18/06/2013, thời hạn 7 năm, lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng đối với tổ chức kinh tế + 2%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2018 là 16.200.000.000 đồng (trong đó 9.500.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản.
- (b5) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo hợp đồng số BFL/15-22 ngày 06/05/2015. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 VND. Thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay là để tài trợ phân vốn đã vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long cho dự án đầu tư xây dựng Nhà máy. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nhà xưởng, máy móc thiết bị và sự bảo lãnh của Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội. Tổng số dư nợ vay là 79.745.290.791 trong đó 39.872.645.396 tỷ được phân loại là nợ dài hạn đến hạn trả.

(b5) Vay Văn phòng Tỉnh ủy Phú Thọ theo hợp đồng số 02/2012/HĐ-VPTU, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp, số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 2.688.000.000 đồng.

(b6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng số 20162012/HĐTD/VPB-HABECOQT ngày 27/12/2016, thời hạn 4,5 năm, lãi suất được xác định bằng lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng đối với cá nhân + 0,1%/năm. Công ty đã sử dụng hệ thống máy móc thiết bị hình thành sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2018 là 45.600.000.000 đồng (trong đó nợ đến hạn trả là 22.800.000.000 đồng).

15. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	644.269.464.028	644.269.464.028	535.736.057.939	535.736.057.939
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam	-	-	10.463.781.228	10.463.781.228
Công ty TNHH ĐTTM DV Vận tải Hồng Phát	8.554.967.227	8.554.967.227	5.981.972.306	5.981.972.306
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	35.665.342.637	35.665.342.637	57.405.184.878	57.405.184.878
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	-	-	7.465.853.293	7.465.853.293
Thủy tinh sanmiguel Yamamura Hải Phòng	20.246.080	20.246.080	4.371.505.300	4.371.505.300
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Hà Nội	24.539.815.307	24.539.815.307	36.267.343.729	36.267.343.729
Công ty cổ phần HANACANS	140.555.645.462	140.555.645.462	73.453.332.451	73.453.332.451
Công ty TNHH AsiaPackaging Industries (Việt Nam)	64.440.023.899	64.440.023.899	50.501.386.829	50.501.386.829
Công ty CP Vận tải Habeco	20.835.582.589	20.835.582.589	19.598.307.012	19.598.307.012
Phải trả cho các đối tượng khác	349.657.840.827	349.657.840.827	270.227.390.913	270.227.390.913
b) Dài hạn	349.929.968	349.929.968	2.204.483.972	2.204.483.972
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM và Kỹ thuật Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	1.953.633.043	1.953.633.043

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng	644.619.393.996	644.619.393.996	537.940.541.911	537.940.541.911

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Phải nộp trong năm		Đã nộp trong năm		Đơn vị tính: VND	
	01/01/2018	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2018		
a) Phải nộp	816.756.662.860	4.328.667.560.406	4.759.238.342.089	386.185.881.177		
Thuế giá trị gia tăng	55.929.830.432	624.765.342.864	639.431.012.180	41.264.161.116		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	749.717.367.024	3.600.366.185.339	4.050.132.308.121	299.951.244.242		
Thuế thu nhập cá nhân	4.857.695.226	17.065.103.100	18.106.611.298	3.816.187.028		
Thuế tài nguyên	51.770.178	20.535.380.273	20.384.394.229	202.756.222		
Thuế đất, tiền thuê đất	-	19.928.401.667	18.515.287.192	1.413.114.475		
Thuế khác	6.200.000.000	46.007.147.163	12.668.729.069	39.538.418.094		
b) Phải thu	287.777.725.337	199.424.155.898	235.367.556.524	323.721.125.963		
Thuế GTGT tăng hàng nhập khẩu	116.087.738	21.476.788.143	21.490.738.093	130.037.688		
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng xuất nhập khẩu	157.429.112	-	-	157.429.112		
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng xuất nhập khẩu	-	-	3.906.263.126	3.906.263.126		
Thuế xuất nhập khẩu	58.645.264	8.750.125.337	8.697.721.279	6.241.206		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	286.851.221.038	166.067.839.686	198.497.737.913	319.281.119.265		
Thuế thu nhập cá nhân	369.527.093	1.458.601.348	1.224.712.710	135.638.455		
Thuế tài nguyên	8.987.224	8.791.460	-	195.764		
Thuế đất, thuế đất	138.953.310	1.662.009.924	1.523.056.614	-		
Thuế khác	76.874.558	-	27.326.789	104.201.347		

17. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	49.399.718.592	61.909.482.287
Chi phí bán hàng	33.522.112.230	44.779.367.069
Chi phí lãi vay	1.643.511.193	3.344.619.420
Chi phí xây dựng cơ bản	8.228.661.235	8.165.270.903
Chi phí phải trả khác	6.005.433.934	5.620.224.895
b) Dài hạn	-	-
Cộng	49.399.718.592	61.909.482.287

18. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.986.469.831.558	1.999.135.511.463
Kinh phí công đoàn	1.059.588.979	934.194.356
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	773.760.834	1.097.017.990
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	136.952.330.356	127.893.333.326
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.830.999.081.831	1.841.821.167.831
Các khoản phải trả phải nộp khác	16.685.069.558	27.389.797.960
b) Dài hạn	145.912.439.302	185.035.577.064
Nhận ký quỹ ký cược	138.562.645.237	177.635.782.999
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
Phải trả khác	1.324.449.045	1.374.449.045
Cộng	2.132.382.270.860	2.184.171.088.527

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không phát sinh.

19. Dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính các năm trước) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định trích trước khoản chi phí này.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	2.318.000.000.000	931.270.299.742	5.984.199.088	399.253.670.941
Lãi trong năm trước				657.058.831.664
<i>Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016</i>		279.562.315.202	7.114.517.625	(286.676.832.827)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016</i>				(98.793.510.293)
<i>Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016</i>				(417.240.000.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(4.491.000.000)	
Số dư cuối năm trước	2.318.000.000.000	1.210.832.614.944	8.607.716.713	253.602.159.485
Số dư đầu năm nay	2.318.000.000.000	1.210.832.614.944	8.607.716.713	253.602.159.485
Lãi trong năm này				498.994.156.318
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2017		5.075.389.615		(5.075.389.615)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2017				(14.611.773.093)
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2018				(21.603.000.000)
Giảm quỹ ĐTPT tại công ty con		(6.083.183.908)		
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.280.000.000)	
Số dư cuối năm nay	2.318.000.000.000	1.209.824.820.651	7.327.716.713	711.306.153.095

(*) **Ghi chú:** Tổng Công ty đã ban hành các Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT-HABECO ngày 09/03/2018, số 08/NQ-HĐQT-HABECO ngày 27/03/2018 về việc thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tổng Công ty đã điều chỉnh vào số đầu năm 2017 trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền: 1.701.679.208.124 đồng, giảm nguồn Quỹ đầu tư phát triển hợp nhất lũy kế đến 31/12/2016 của Tổng Công ty và các công ty con là 1.611.014.565.774 đồng và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 90.664.642.350 đồng. Ngày 20/3/2019 Bộ Công Thương đã có ý kiến thực hiện đúng theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước theo công văn số 1820/BCT-TC và Tổng Công ty sẽ xin ý kiến của cổ đông về vấn đề này trong Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,7 9	1.895.924.000.000	81,7 9
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,3 4	401.982.000.000	17,3 4
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	90.974,95	74.856,89
- EUR	4.479,15	2.208,15
Nợ khó đòi đã xử lý	2.088.282.433	2.088.282.433

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	9.072.432.689.731	9.727.593.709.583
Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	105.317.732.887	114.098.285.351
Cộng	9.177.750.422.618	9.841.691.994.934

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	77.470.138.640	39.929.936.638
Hàng bán bị trả lại	13.362.500	2.516.500
Cộng	77.483.501.140	39.932.453.138

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	8.994.949.188.591	9.687.661.256.445
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	105.317.732.887	114.098.285.351
Cộng	9.100.266.921.478	9.801.759.541.796

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ	6.852.693.937.959	7.234.211.528.020
Cộng	6.852.693.937.959	7.234.211.528.020

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	129.451.968.773	124.694.963.532
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.621.822.422	2.540.551.043
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	584.291	129.025
Cổ tức lợi nhuận được chia	983.389.000	779.295.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.137.695.199	6.967.136.102
Cộng	140.195.459.685	134.982.074.702

6. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	45.719.291.702	65.948.980.601
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	43.798.636	(322.365.024)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	635.910.857	1.738.192.223
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	2.583.366.744
Cộng	46.399.001.195	69.948.174.544

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Chi phí bán hàng	1.344.299.492.651	1.262.190.887.040
Chi phí nhân viên	119.885.211.132	139.568.915.432
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	157.168.709.523	135.119.247.027
Chi phí bốc xếp vận chuyển hàng bán	211.804.255.530	220.704.541.184
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	643.261.408.936	568.200.824.246
Chi phí khác	212.179.907.530	198.597.359.151
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	429.927.258.420	471.585.723.279
Chi phí nhân viên quản lý	183.512.645.915	186.778.317.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.965.755.698	34.618.106.265
Chi phí tiền thuê đất	30.389.833.745	25.417.773.367
Chi phí mua ngoài và chi phí khác	178.059.023.062	224.771.525.783

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản	1.042.358.029	10.852.590.922
Thu nhập bán bã bia	10.721.063.484	11.812.129.300
Thu phạt bồi thường	1.365.133.258	5.807.636.575
Thu hồi vỏ chai, vỏ keg	21.310.318.125	40.201.484.165
Thu nhập khác	10.933.814.175	22.875.589.037
Cộng	45.372.687.071	91.549.429.999

9. Chi phí khác

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dự phòng phải trả ngân sách	-	106.320.291.145
Chi phí vỏ chai	6.410.570.998	5.069.817.054
Chi phí khác	23.814.981.449	12.983.577.076
Cộng	30.225.552.447	124.373.685.275

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Tổng Công ty là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập chịu thuế	813.058.151.737	992.394.329.017
<i>Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	162.611.630.347	198.478.865.803
Thuế TNDN được giảm tại ID	-	2.593.089.067
Thuế TNDN tạm nộp 1% từ tiền thu theo tiến độ hợp đồng bán bất động sản	-	27.306.180
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	3.456.209.339	3.442.320.799
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	166.067.839.686	199.355.403.715

11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	498.994.156.318	657.058.831.664
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(21.696.360.000)	(14.003.222.942)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	21.696.360.000	14.003.222.942
+ <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác (*)</i>	<i>21.696.360.000</i>	<i>14.003.222.942</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	477.297.796.318	643.055.608.722
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	231.800.000	231.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.059	2.774

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác ghi giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm nay được tạm trích tại Tổng công ty và các Công ty con. Số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2018.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.250.715.719.864	3.428.780.743.490
Chi phí nhân công	564.381.159.507	606.255.822.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.332.837.222	483.621.523.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	784.497.623.431	821.352.210.827
Chi phí khác bằng tiền	649.726.427.607	589.652.472.266
Cộng	5.723.653.767.631	5.929.662.772.527

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2018, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	6.782.330.222	8.707.844.363

Trong năm 2018, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2018	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2017
Công ty CP Bida Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	56.904.578.720	61.594.306.050
		Bán vật tư, hàng hóa	9.560.525.940	11.775.232.010
		Phí bản quyền nhãn hiệu	3.310.862.426	3.007.500.782
		Hỗ trợ nhãn hiệu	752.715.606	676.875.195
		Cho thuê mặt bằng	1.044.000.000	864.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco		Cước vận chuyển	102.289.175.707	117.758.807.857
		Bán phế liệu	753.654.880	637.025.820
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng		Mua vỏ chai	40.201.877.120	44.119.212.520
		Chế tạo bộ khuôn mẫu chai	95.000.000	-
		Mua vật tư bao bì	102.526.391.150	132.401.963.290
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Thu nhập khác	282.770.710	153.971.925
		Bán kết	-	181.301.600
		Mua hàng hóa	1.375.000.000	2.150.750.000

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	217.332.294	288.466.742
		Mua hàng hóa	(20.246.080)	(4.371.505.300)
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	1.821.289.798	1.850.530.613
		Mua hàng hóa	(5.906.248.606)	(5.845.793.345)
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(20.835.582.589)	(19.598.307.012)
		Bán vật tư, hàng hóa	35.065.674	71.541.305
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(13.226.829.958)	(16.334.093.391)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tổng Công ty.

Khu vực địa lý

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị số sách			
	Cuối năm		Đầu năm	
	31/12/2018	Dự phòng	01/01/2018	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.733.702.238.425	-	2.154.885.217.239	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.043.122.604.462	-	1.610.566.728.750	-
Phải thu khách hàng	287.811.674.105	35.242.594.531	212.499.920.646	42.931.291.888
Trả trước cho người bán	56.921.799.425	1.721.960.404	44.058.527.466	1.011.585.094
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	13.860.000.000	28.656.846.000	19.050.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	275.169.892.244	1.738.492.627	258.550.454.745	1.694.693.991
Phải thu khác	131.334.961.802	8.829.788.097	114.173.525.933	973.127.778
Cộng	4.543.063.170.463	61.392.835.659	4.423.391.220.779	65.660.698.751

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị số sách	
	31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	644.619.393.996	537.940.541.911
Vay và nợ	601.687.174.316	1.003.461.877.609
Chi phí phải trả	49.399.718.592	61.909.482.287
Các khoản phải trả khác	2.930.054.132.662	3.424.912.163.440
Cộng	4.225.760.419.566	5.028.224.065.247

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.9 và V.10) và tại thời điểm 31/12/2018 Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	<i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng
Số cuối năm	3.832.790.293.037	392.970.126.529	4.225.760.419.566
Phải trả người bán	644.269.464.028	349.929.968	644.619.393.996

Vay và nợ thuê tài chính	354.979.417.057	246.707.757.259	601.687.174.316
Chi phí phải trả	49.399.718.592	-	49.399.718.592
Các khoản phải trả khác	2.784.141.693.360	145.912.439.302	2.930.054.132.662

Số đầu năm	4.477.201.138.111	551.022.927.136	5.028.224.065.247
Phải trả người bán	535.736.057.939	2.204.483.972	537.940.541.911
Vay và nợ thuê tài chính	639.679.011.509	363.782.866.100	1.003.461.877.609
Chi phí phải trả	61.909.482.287	-	61.909.482.287
Các khoản phải trả khác	3.239.876.586.376	185.035.577.064	3.424.912.163.440

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Không tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

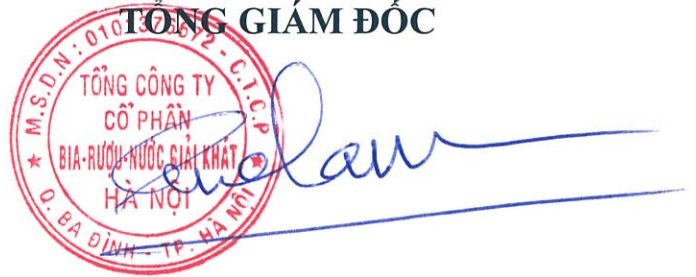
Trên đây là nội dung Báo cáo thường niên năm 2018 của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội kính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VTh, VP.HĐQT.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Quế Lâm